

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN



MÃ CHỨNG KHOÁN: DAT

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018



www.trisedco.com

MỤC LỤC

1. Thông điệp của Chủ tịch HĐQT	1
2. Thông tin chung Công ty	2
3. Tổng quan về TRISEDCO	
3.1 Tầm nhìn – Sứ mạng – Giá trị cốt lõi	3
3.2 Lịch sử hình thành và phát triển	5
3.3 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	7
3.4 Giới thiệu nhân sự chủ chốt	12
3.5 Định hướng phát triển	18
3.6 Phân tích SWOT	19
4. Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh	
4.1 Tổng quan về tình hình cá Tra năm 2018	21
4.2 Báo cáo của Hội đồng quản trị	23
4.3 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	27
4.4 Định hướng kinh doanh năm 2019	37
5. Quản trị công ty	42
6. Báo cáo phát triển bền vững	51
7. Báo cáo tài chính	55

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Kính gửi quý khách hàng, cổ đông và toàn thể CBCNV

Năm 2018, nền kinh tế trong nước và thế giới còn nhiều diễn biến phức tạp khó lường, song Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản đã có nhiều cố gắng và đã đạt được một số thành tựu trong sản xuất kinh doanh một cách đáng khích lệ. Hội đồng quản trị đánh giá rất cao sự nỗ lực, đoàn kết của Ban Tổng Giám đốc và tập thể CB-CNV toàn Công ty, luôn giữ vững sự lạc quan, lao động ngày đêm để từng bước vượt qua khó khăn hoàn thành nhiệm vụ. Với đội ngũ CB-CNV dày dặn kinh nghiệm, am hiểu nhiều lĩnh vực, có đầy đủ kiến thức chuyên môn vững vàng và tinh thần làm việc đầy nhiệt huyết. Với những khó khăn, diễn biến khó lường như chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, thuế chống phá giá của Mỹ lên cá da trơn nhưng doanh nghiệp có thể tin tưởng và các chính sách ổn định vĩ mô, kiềm chế lạm phát, tái cơ cấu nền kinh tế của Chính phủ ban hành trong năm 2018, cùng với sự quyết tâm của Công ty đã vượt qua để hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018.

Năm 2018, Trisedco đã có những bước phát triển vượt bậc. Mặc dù phải đối mặt với rất nhiều khó khăn nhưng Trisedco đã đạt doanh thu 1.586,8 tỉ đồng tăng 10,5% so với năm 2017. Bên cạnh đó, lợi nhuận sau thuế của Trisedco đạt 51,52 tỉ đồng tăng 103,1% so với năm 2017.

DOANH THU THUẬN
NĂM 2018 **1.586** TỶ VND

ĐẠT 96% SO VỚI KẾ HOẠCH NĂM 2018,
TĂNG 10,5% SO VỚI NĂM 2017
MỤC TIÊU NĂM 2019 LÀ HƯỚNG TỚI NÂNG
CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH.
DO ĐÓ, NHIỆM VỤ ĐẶT RA VỚI CÔNG TY SẼ
NHIỀU THỬ THÁCH HƠN. KẾ HOẠCH KINH
DOANH NĂM NAY VỚI CHỈ TIÊU DOANH THU
ĐẠT 1.850 TỶ ĐỒNG, TĂNG 16,5% SO VỚI NĂM
2018 VÀ MỤC TIÊU LỢI NHUẬN ĐẠT 60 TỶ
ĐỒNG, TĂNG 16,5% SO VỚI NĂM 2018.

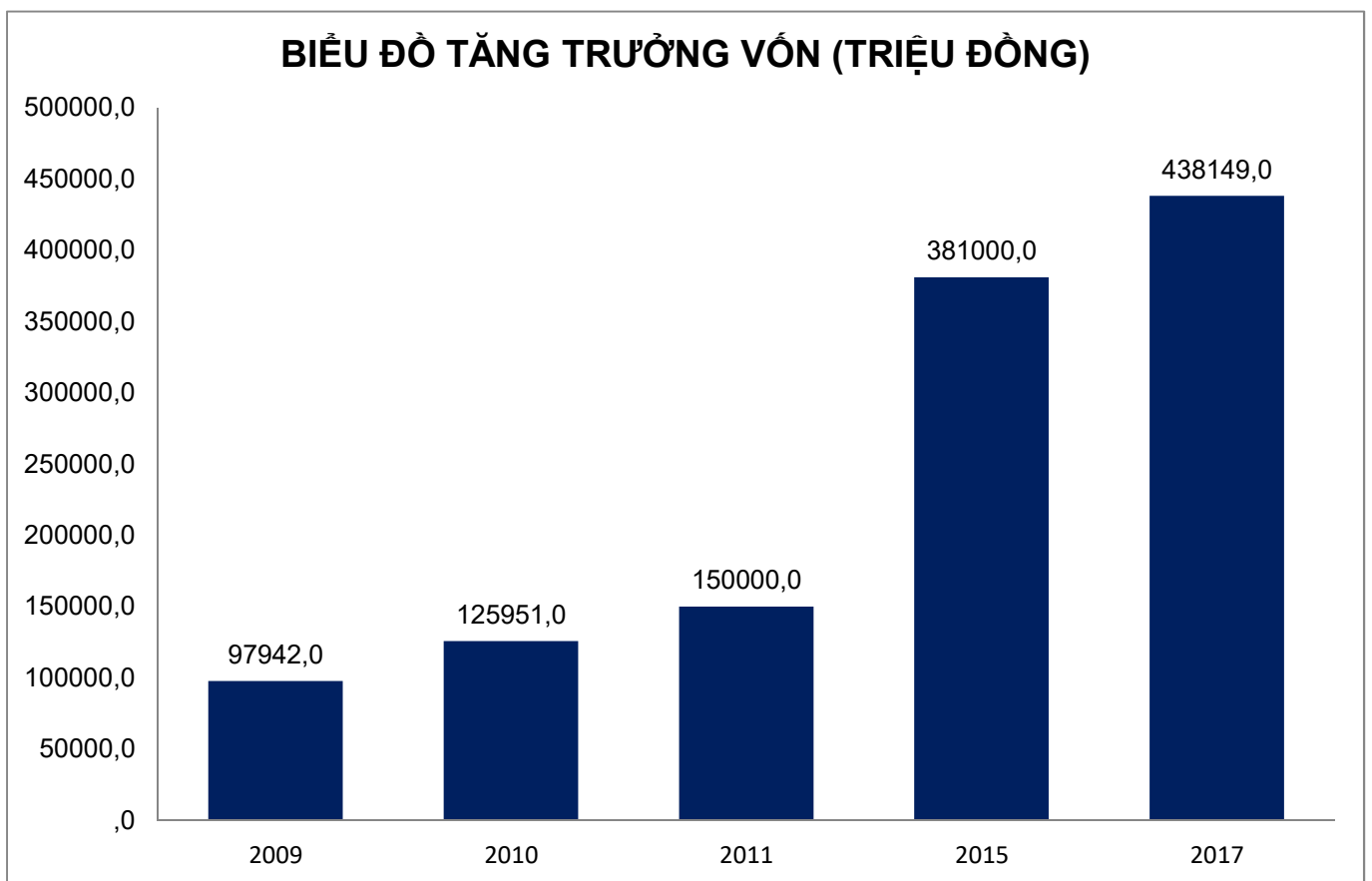
Với những nhận định năm 2019 còn nhiều khó khăn, những ảnh hưởng từ nền kinh tế chung của thế giới và trong nước, cùng với sự cạnh tranh của những doanh nghiệp cùng ngành ngày càng khốc liệt. Trisedco quyết tâm thực hiện nhiệm vụ kinh doanh bằng cách xây dựng giải pháp riêng để không ngừng nắm bắt được những cơ hội và phát huy những sức mạnh của bản thân để đạt được những thành tựu nhất định.

Thay mặt Hội đồng quản trị, Ban điều hành, tôi chân thành cảm ơn Quý Khách hàng, Quý Cổ đông và Quý Đối tác đã luôn ủng hộ và tiếp sức cho Công ty trong suốt chặng đường vừa qua. Chân thành cảm ơn gia đình của các anh, chị em CB-CNV đã âm thầm hỗ trợ, làm cầu nối, là hậu phương xây dựng mái ấm hạnh phúc để các cộng sự của chúng tôi được an tâm công tác tốt. Toàn thể CB-CNV công ty cam kết sẽ tiếp tục làm việc và không ngừng phấn đấu để đưa công ty đạt những thành quả như ngày hôm nay. Vì vậy, chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được sự giúp đỡ, hợp tác của Quý vị trong chặng đường sắp tới.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



TÊN CÔNG TY : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN
TÊN TIẾNG ANH: TRAVEL INVESTMENT AND SEAFOOD DEVELOPMENT CORPORATION
TÊN VIẾT TẮT : TRISEDCO
MÃ CHỨNG KHOÁN: DAT
TRỤ SỞ CHÍNH : Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp
VỐN ĐIỀU LỆ : 438.149.200.000 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU: 527.076.740.396 VND (tính đến ngày 31/12/2018)
ĐIỆN THOẠI : 02773.680.660 **FAX**: 02773.680.660
EMAIL : info@trisedco.com





TẦM NHÌN

DUY TRÌ VỊ THẾ DOANH NGHIỆP
ĐỨNG ĐẦU VIỆT NAM CỦA
NGÀNH BỘT CÁ, MỠ CÁ. CHỦ
ĐỘNG HOÀN THIỆN NĂNG LỰC,
SẴN SÀNG CẠNH TRANH TRONG
KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ

SỨ MẠNG

TRISED CO LUÔN CUNG CẤP SẢN PHẨM LÀM
TỪ PHỤ PHẨM CÁ TRA VỚI CHẤT LƯỢNG VÀ
DỊCH VỤ CAO. NÂNG TẦM GIÁ TRỊ CỦA CON
CÁ TRA TRÊN TOÀN THẾ GIỚI.

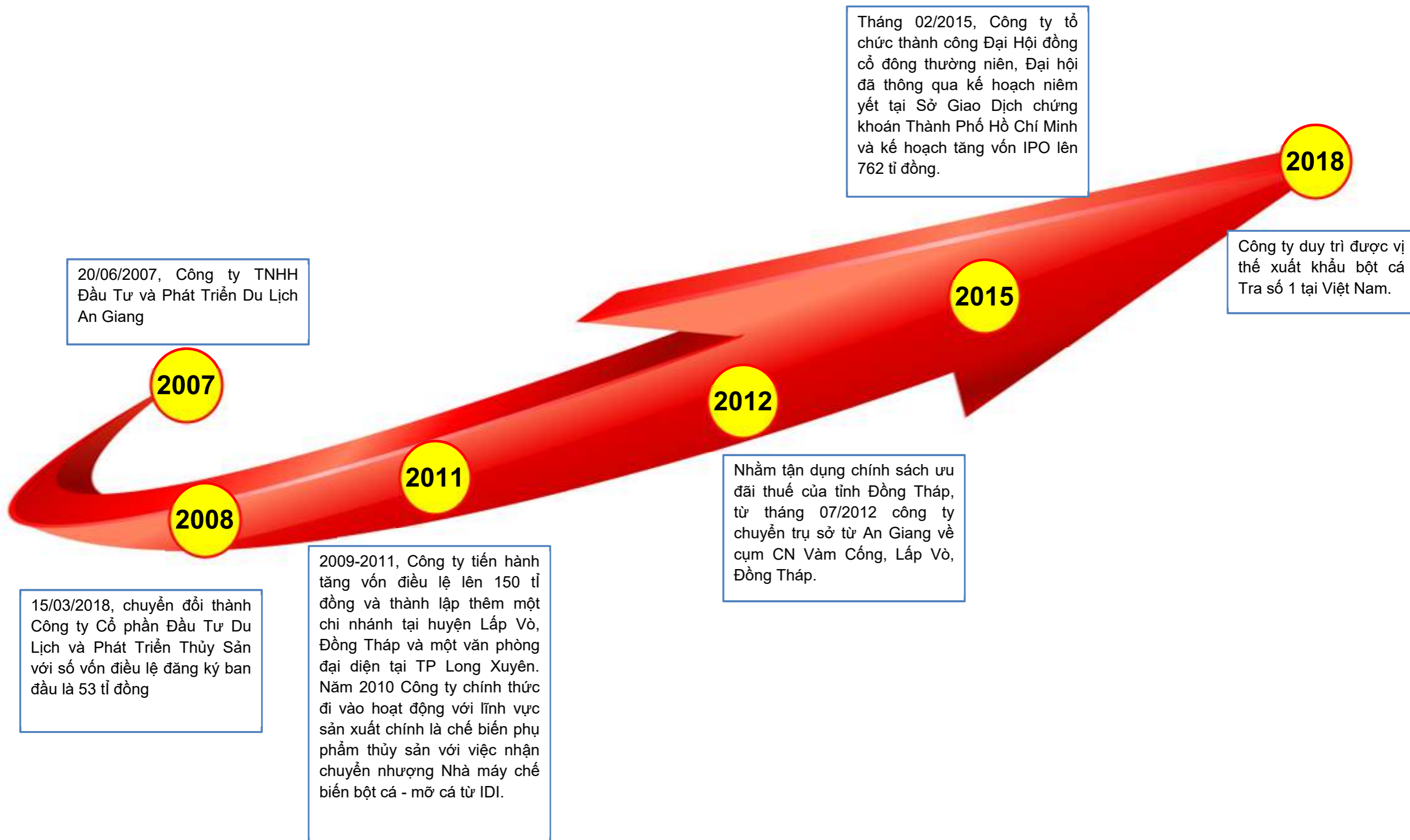


GIÁ TRỊ CỐT LÕI

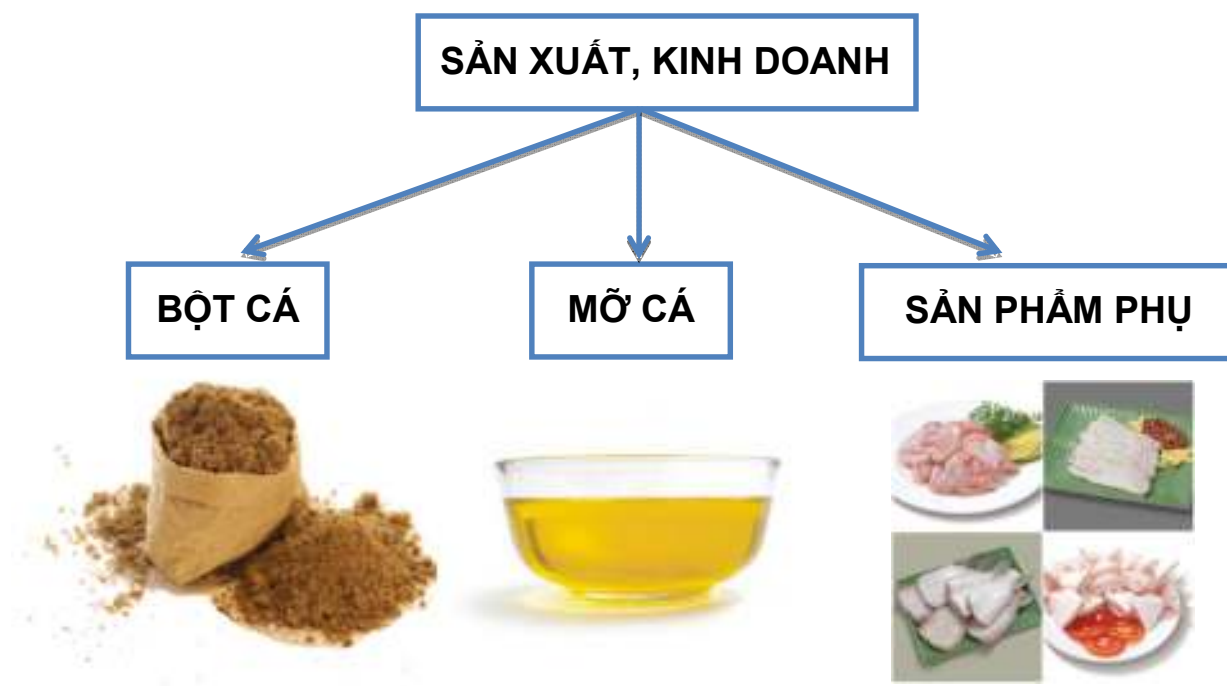
-  LẤY CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN, HIỆU QUẢ LÀM CAM KẾT CAO NHẤT
-  LẤY SỰ SÁNG TẠO LÀM NỀN TẢNG CHO SỰ PHÁT TRIỂN
-  LẤY TRÁCH NHIỆM, HỢP TÁC, ĐÃI NGỘ LÀM PHƯƠNG CHÂM CHO HÀNH ĐỘNG
-  LẤY SỰ THÀNH CÔNG CÙNG ĐỐI TÁC LÀM MỤC TIÊU LÂU DÀI
-  LẤY UY TÍN, ĐẠO ĐỨC KINH DOANH LÀM NIỀM TỰ HÀO CÔNG TY
-  LẤY LỢI ÍCH XÃ HỘI LÀM KHỞI SỰ CHO MỌI HOẠT ĐỘNG



LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH



CƠ CẤU DOANH THU THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

ĐVT: tỉ đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2015	NĂM 2016	NĂM 2017	NĂM 2018
DOANH THU THUẦN	657	945	1.436	1.586
BỘT CÁ	256	452	1.134	1.157
MỠ CÁ	169	213	198	329
DẦU CÁ	118	202	13	0
SẢN PHẨM PHỤ	42	34	36	44
DT KHÁC	72	44	55	56
TỈ TRỌNG	100,0%	100,0%	100,0%	100%
BỘT CÁ	39,0%	47,8%	79,0%	72,9%
MỠ CÁ	25,7%	22,5%	13,8%	20,7%
DẦU CÁ	18,0%	21,4%	0,9%	0%
SẢN PHẨM PHỤ	6,4%	3,6%	2,5%	2,8%
DT KHÁC	11,0%	4,7%	3,8%	3,6%

Nguồn: Trisedco

Danh mục sản phẩm của Trisedco tập trung vào 3 sản phẩm chính là bột cá, mỡ cá và sản phẩm phụ. Trong đó, bột cá chiếm 72,9% doanh thu thuần, mỡ cá chiếm 20,7%. Bên cạnh đó, sản phẩm phụ và doanh thu khác lần lượt chiếm 2,8% và 3,6%.

Qua đó cho thấy bột cá đã trở thành sản phẩm chủ lực, quan trọng nhất mang lại nguồn doanh thu dồi dào cho công ty Trisedco. Trong năm 2017, công ty đã có bước đột phá quan trọng về doanh thu bán hàng, nhất là xuất khẩu bột cá.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Mức tăng trưởng doanh thu năm 2018 tăng 10,5% so với năm 2017. Để đạt được kết quả này, trong năm 2018 công ty đã mạnh dạn đẩy mạnh hoạt động thương mại bột cá nhằm tăng doanh số và chiếm lĩnh thị trường xuất khẩu bột cá sang Trung Quốc, thị trường nhập khẩu bột cá lớn nhất thế giới, năng động và đòi hỏi khả năng đáp ứng hàng hóa nhanh.

Do đó, chiến lược phát triển thương mại bột cá là hướng đi đúng đắn và phù hợp với thị trường đầy sôi động này. Bên cạnh đó công ty cũng tích cực phát triển các thị trường tiềm năng khác như: Thái Lan, Nhật, Hàn Quốc... để làm được điều này cần phải có phương pháp tiếp cận thị trường thật khoa học và hiệu quả.

CHỈ TIÊU	NĂM 2015	NĂM 2016	NĂM 2017	NĂM 2018
DOANH THU THUẦN	657	945	1.436	1.586
SẢN XUẤT	245	420	301	350
THƯƠNG MẠI	412	525	1.135	1.236
TỈ TRỌNG	100.0%	100.0%	100.0%	100%
SẢN XUẤT	37,3%	44,4%	21,0%	22,1%
THƯƠNG MẠI	62,7%	55,6%	79,0%	77,9%

Nguồn: Trisedco



SỰ QUAN TÂM CỦA CÔNG TY VỚI CB-CNV VÀ HỘI THẢO KHOA HỌC

ĐỊA BÀN KINH DOANH



Về thị trường trong nước: Trisedco là nhà cung cấp chiến lược cho các công ty thuộc hệ thống Anco, Pro Conco thuộc tập đoàn Massan, tập đoàn sở hữu những nhà máy sản xuất thức ăn gia súc hàng đầu tại Việt Nam. Bên cạnh đó công ty cũng cung cấp cho các nhà máy chế biến thức ăn khác như: Sao Xanh, Velmar, Guyomarch, Trường Ân...

Về thị trường thế giới: Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu bột cá chủ yếu của Trisedco. Thực hiện chính sách phân tán rủi ro “không để trứng vào một giỏ”, trong năm qua Trisedco cũng tích cực tìm kiếm và mở rộng thị trường sang Nhật Bản, Thái Lan, Singapore, Hàn Quốc...



Khách hàng Thái Lan và Trung Quốc đến thăm và làm việc tại Trisedco

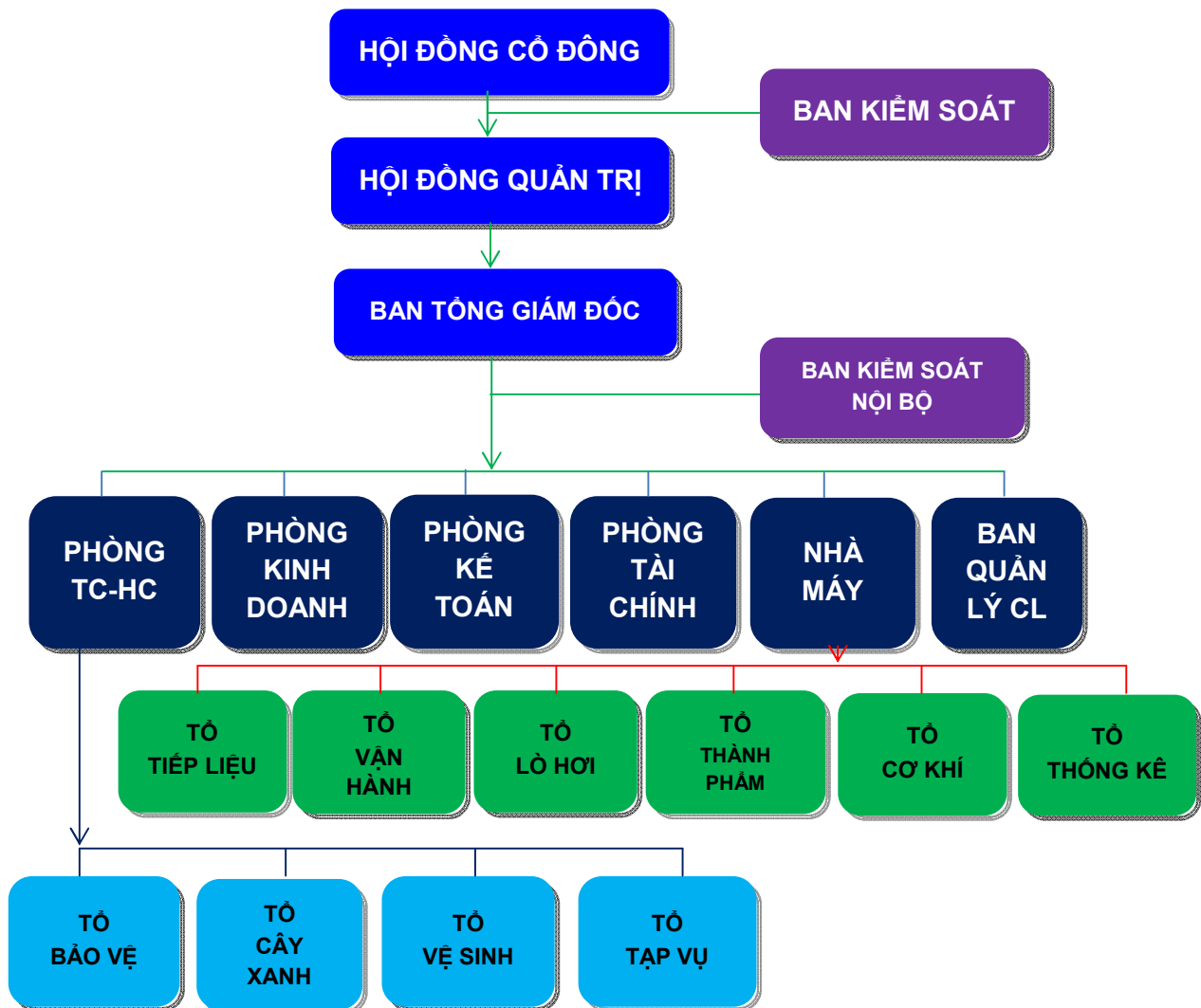
Đến thời điểm 31/12/2018
mô hình hoạt động của
Công ty Trisedco gồm:

Nhà máy sản xuất: Một nhà máy sản xuất bột cá – mỡ cá với 3 dây chuyền sản xuất trực thuộc Công ty Trisedco.

Nhà máy tinh luyện dầu: Một nhà máy tinh luyện dầu ăn với 2 dây chuyền tinh luyện. Một dây chuyền đã hoàn thiện và một dây chuyền đang trong giai đoạn lắp đặt

Các công ty liên doanh liên kết: Công ty CP Tư vấn và Đầu tư tài chính - ASTAR

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC



CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	Vốn thực góp vào Astar (VND)	Tỉ lệ (%)
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư tài chính - ASTAR	326 Hùng Vương, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang	<i>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan</i>	6.418.973.891	5,4

CÔNG TY NẪM GIỮ TRÊN 50% VỐN CỔ PHẦN CỦA TRISED CO

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	Vốn thực góp vào Trisedco (VND)	Tỉ lệ (%)
Công ty CP đầu tư và phát triển đa quốc gia - IDI	QL 80, cụm CN Vàm cồng, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	<i>Nuôi trồng, chế biến cá tra fillet đông lạnh xuất khẩu.</i>	347.217.900.000	79,3



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA - IDI

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY TRISEDCO

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông: LÊ VĂN CHUNG - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông sinh năm 1964, tại Xuân Thịnh, Triệu Sơn, Thanh Hóa.

Quá trình công tác:

- 1984 – 1987, ông làm việc tại Xí nghiệp Liên Hiệp Đường Sắt Huế.
- 1987 – 1991, Làm việc tại Cộng Hòa Dân Chủ Đức
- 1991 – 1994, Ông về Việt Nam và công tác tại Công ty liên doanh kiến trúc An Giang.
- 1994 – 1997, Đội trưởng xây dựng Công ty Xây Dựng Miền Tây.
- 1997 – nay, tham gia thành lập và điều hành Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI.

Hiện nay, Ông giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty Trisedco. Ngoài ra, ông còn đang giữ các chức vụ tại các Công ty khác như: thành viên HĐQT kiêm TGD Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI, thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai, ông đang nắm giữ 138.575 cổ phần của công ty Trisedco, chiếm 0,32% vốn điều lệ.



Ông: NGUYỄN VĂN HUNG - Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông sinh năm 1954, tại Hồng Ngự, Đồng Tháp

Quá trình công tác:

- 1975, công tác tại Phòng Chính Trị tỉnh đội An Giang.
- 1989, Trưởng phòng tổ chức Sở Kinh tế đối ngoại tỉnh An Giang.
- 1995, thanh tra Sở Thương Mại Du Lịch tỉnh An Giang.
- 1997, Thành lập và điều hành Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai tỉnh An Giang.
- 2003, Phó Chủ Tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI.

Hiện tại, Ông làm Phó chủ tịch HĐQT Công ty Trisedco. Ngoài ra ông còn là Phó Chủ Tịch HĐQT kiêm PTGD Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai, ông nắm giữ 58.075 cổ phần của công ty Trisedco, chiếm 0,13% vốn điều lệ.



Ông: LÊ THANH THUẬN - Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông sinh năm 1958, Xuân Thịnh, Triệu Sơn, Thanh Hóa.

Quá trình công tác:

- 1977 – 1979, công tác tại Sở Xây Dựng tỉnh An Giang.
- 1979 – 1980, Cán bộ tại Sở Quản Lý Nhà Đất tỉnh An Giang.
- 1982 – 1986, Chánh Văn Phòng Ủy Ban Xây Dựng cơ bản Nhà nước An Giang.
- 1986 – 1992, Giám đốc Công ty Liên Doanh Kiến Trúc An Giang.
- 1992 – 1995, Giám đốc xí nghiệp Xây Dựng Tây Sông Hậu thuộc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai
- 1997 – nay, Chủ Tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai.

Hiện nay, ông là thành viên HĐQT của Công ty Trisedco. Ngoài ra, ông còn đang giữ các chức vụ tại các công ty thành viên khác như: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai, Chủ Tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI, Ông đang nắm giữ 1.725.000 cổ phần, chiếm 3,84% vốn điều lệ.



Ông: LÊ XUÂN QUẾ - Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông sinh năm 1968, tại Xuân Thịnh, Triệu Sơn, Thanh Hóa

Quá trình công tác:

- 1992, công tác tại Xí nghiệp Tây Sông Hậu – Bộ Xây Dựng
- 1997, Giám đốc Xí Nghiệp Đầu Tư và Xây Dựng Phương Nam.
- 2003, làm việc tại Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai
- 2011 – 2014, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản.
- 2015 – 2016, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu Cá Châu Á.
- 2017 – 07/2018, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản.

Hiện nay ông làm Phó Chủ Tịch HĐQT công ty Trisedco. Ngoài ra, ông còn giữ các chức vụ tại các công ty thành viên khác như: thành viên HĐQT Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI, thành viên HĐQT kiêm Phó TGD Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai, ông đang nắm giữ 38.525 cổ phần Công ty Trisedco, chiếm 0,09% vốn điều lệ.



Ông: TRƯƠNG VĂN THÀNH - Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông sinh năm 1977, tại thôn Gian Nam, Phước Hiệp, Tuy Phước, Bình Định.

Quá trình công tác:

- 1999, Trưởng phòng kỹ thuật Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai tỉnh An Giang.
- 2001, Giám đốc Công ty Tư Vấn Thiết Kế Điện Hình An Giang, TP KCS, TP Marketing Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai
- 2005 – 2011, Trưởng Phòng Quản Lý Đầu Tư Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư & PT Đa Quốc Gia IDI.-
- 2008 – 2011, Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư & PT Đa Quốc Gia IDI.
- 2011 – nay, Phó Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai.

Hiện nay, Ông là thành viên HĐQT Công ty Trisedco. Ngoài ra, ông còn đang giữ các chức vụ tại các công ty thành viên khác như: Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai, thành viên HĐQT công ty CP ĐT & PT Đa Quốc Gia, ông đang nắm giữ 6.325 cổ phần, chiếm 0,014% vốn điều lệ.



Ông: LÊ VĂN THÀNH - Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông sinh năm 1967, Xuân Thịnh, Triệu Sơn, Thanh Hóa.

Quá trình công tác:

- 1997 – 1999, Đội trưởng Đội Xây Dựng số 05 Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai tỉnh An Giang.
- 1999 – 2007, Phòng Kế hoạch Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai tỉnh An Giang
- 2007 – 2010, Trưởng Phòng Nhà đất Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai tỉnh An Giang
- 2010 – 2016, Trưởng Phòng Quản Lý Bất Động Sản Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai.
- 2017 – nay, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai.

Hiện nay, ông là Thành viên HĐQT Công ty Trisedco. Ngoài ra, ông còn đang giữ một số chức vụ tại các công ty thành viên khác như: Phó TGD Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai, Thành viên HĐQT Cty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia. Ông đang nắm giữ 18.515 cổ phần Trisedco, chiếm 0,04% vốn điều lệ.



Ông: LÊ VĂN CHÍNH - Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông sinh năm 1982, Xuân Thịnh, Triệu Sơn, Thanh Hóa.

Quá trình công tác:

- 2009 - 2011, Ông làm việc tại Công ty Cổ Phần Xây Dựng Sao Mai;
- 2011 - 2013 Ông công tác tại Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI;
- 2013 - 2014, Ông là Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Dầu Cá Châu Á;
- 2015 – 2016 Ông là Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản;
- 01/01/2017 đến nay: Tổng Giám đốc công ty CP dầu cá Châu Á.

Hiện tại, ông là Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dầu Cá Châu Á; thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản và ông đang nắm giữ 575 cổ phần, chiếm 0,0013% vốn điều lệ.



Ông: HỒ MẠNH DŨNG - Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông sinh năm 1951, tại Đức Phổ, Quảng Ngãi.

Quá trình công tác:

- 1975 – 2007, cán bộ văn phòng tỉnh Ủy An Giang.
- 2007, trợ lý chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai
- 2008 – 2011, Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản
- 2012 đến nay, trợ lý Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai

Hiện nay, ông là Thành viên HĐQT Công ty Trisedco, trợ lý Chủ tịch HĐQT Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai. Ông đang nắm giữ 575 cổ phần, chiếm 0,0013% vốn điều lệ.



ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2018

BAN KIỂM SOÁT



Bà: Ngô Thị Tố Ngân – Trưởng Ban Kiểm soát

Bà sinh năm 1981, tại Mỹ Phú, Thủ Thừa, Long An.

Quá trình công tác:

- Từ 2004 đến 2007: Kế toán Công ty TNHH SX&TM Trương Vui.
- Từ 2008 đến nay: Kế toán Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

Bà là Trưởng Ban Kiểm soát công ty Cổ Phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản đến tháng 10/2018, hiện nay bà đang nắm giữ 345 cổ phần của công ty TRISEDCO, chiếm 0,0008% vốn điều lệ.



Bà: TRỊNH THỊ NGỌC - Thành viên Ban Kiểm soát

Bà sinh năm 1988, tại Thiệu Hóa, Thanh Hóa.

Quá trình công tác:

- 2009 – nay, kế toán tại Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai.

Hiện nay, bà là Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản. Bà đang nắm giữ 115 cổ phần của công ty TRISEDCO, chiếm 0,0003% vốn điều lệ.



Bà: TRỊNH THỊ NGỌC - Thành viên Ban Kiểm soát

Bà sinh năm 1991 tại Thốt Nốt, Cần Thơ.

Quá trình công tác:




- Từ tháng 02 đến tháng 08/2014: Kế toán Công ty TNHH SXTM XNK Phú Quý
- Từ tháng 09 đến tháng 11/2014: NV kinh doanh Công ty BĐS Sao Mai
- Từ tháng 12/2014: NV Ban tái cấu trúc tài chính Công ty CP Tập đoàn Sao Mai.
- Hiện nay: làm việc tại Ban quản lý chợ Bình Khánh 5, TP. Long Xuyên, An Giang

Hiện bà đang là Thành viên Ban Kiểm Soát công ty Cổ Phần Đầu Tư Du lịch và Phát triển Thủy sản, hiện bà đang nắm giữ 0 cổ phần của công ty TRISEDCO.

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN KIỂM SOÁT

TT	Họ và Tên	Chức danh	Ghi chú
1	Ngô Thị Tố Ngân	Trưởng BKS	Xin từ nhiệm kể từ ngày 29/10/2018

BAN ĐIỀU HÀNH

	<p>Ông: LÊ VĂN LÂM - Tổng Giám Đốc</p> <p>Ông sinh năm 1973, tại Triệu Sơn, Thanh Hóa.</p> <p>Quá trình công tác:</p> <ul style="list-style-type: none">- Năm 2003 – 2006 Giám đốc Xí nghiệp Xây dựng Miền Đông Công ty Sao Mai.- Từ năm 2006 – 2009 Phó Giám đốc Ban quản lý dự án Cụm Công Nghiệp Vàm Cống – IDI- Từ năm 2010 đến tháng 09/2011 Phó Giám đốc, Giám đốc Nhà máy phụ phẩm Trisedco và Phó Tổng Giám đốc Công ty Trisedco.- Tháng 10/2011, Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Sao Mai.- Tháng 07/2018, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản.
<p>Hiện tại, ông Lê Văn Lâm đang làm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản, thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai, nắm giữ 575 cổ phiếu của Công ty Trisedco, chiếm 0,0013% vốn điều lệ.</p>	
	<p>Ông: NGUYỄN TIẾN NGỮ - Phó Tổng Giám Đốc</p> <p>Ông sinh năm 1960, tại Xã Đông Anh, Đông Sơn, Thanh Hóa.</p> <p>Quá trình công tác:</p> <ul style="list-style-type: none">- 1983 – 1986, Cán Bộ Cục An ninh Kinh Tế - Bộ Công An- 1987 – 2010: Cán bộ, Phó Phòng, Trưởng phòng An Ninh kinh tế Văn hóa tư tưởng; Trưởng phòng quản lý xuất nhập cảnh – Công An tỉnh An Giang.- 2010 – 2012: Trợ lý Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai, kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính và Truyền Thông Quốc Tế.
<p>Hiện nay, ông đang làm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản. Ông đang nắm giữ 575 cổ phiếu của công ty Trisedco, chiếm 0,0013% vốn điều lệ.</p>	
	<p>Ông: LÊ HOÀNG CƯỜNG - Phó Tổng Giám Đốc</p> <p>Ông Sinh năm 1985, tại Thạnh Đông A, Tân Hiệp, Kiên Giang.</p> <p>Quá trình công tác:</p> <ul style="list-style-type: none">- Năm 2008, Kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI.- 2009 – 2013: Kế toán Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai- 2013: Trưởng BKS CTCP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI, công tác tại Phòng Tài chính Công ty Cổ phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản- 2013 – 8/2016: Giám đốc tài chính Trisedco- 8/2016 – 01/2017: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu Cá Châu Á- 01/2017: Phó Tổng Giám đốc Công ty Trisedco
<p>Hiện nay, ông làm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản. Ông đang nắm giữ 575 cổ phiếu của Công ty Trisedco, chiếm 0,0013% vốn điều lệ.</p>	



Ông: LÊ QUỐC MẠNH - Phó Tổng Giám Đốc

Ông sinh năm 1993, tại Long Xuyên, An Giang.

Quá trình công tác:

- 2013 – 2016, trợ lý Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI

- Từ 2015 – 2017, Phó Giám đốc xí nghiệp thức ăn thủy sản thuộc Tập đoàn Sao Mai An Giang

- 2017: Phó Tổng Giám đốc Công ty Trisedco



Ông: NGUYỄN GIA THUẬN - Kế Toán Trưởng

Ông Sinh năm 1978, tại Thạnh Thắng, Thốt Nốt, Cần Thơ

Quá trình công tác:

- Năm 2002, là Kế toán tổng hợp tại Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Sao Mai tỉnh An Giang.

- Năm 2008, ông được bổ nhiệm làm Kế toán tổng hợp tại Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI

Năm 2009 – nay ông là kế toán trưởng Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản, hiện ông đang nắm giữ 460 cổ phiếu của công ty, chiếm 0,0013% vốn điều lệ.

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH

TT	Họ và Tên	Chức danh	Thay đổi	Hiệu lực
1	Lê Xuân Quế	Tổng Giám Đốc	Thôi giữ chức vụ	02/07/2018
2	Lê Văn Lâm	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm chức vụ	02/07/2018



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các mục tiêu chủ yếu:

1. Duy trì vị trí số 1 trong lĩnh vực xuất khẩu bột cá Tra, phát huy thế mạnh sẵn có về chất lượng sản phẩm và các yếu tố khác.
2. Không ngừng mở rộng và đa dạng hóa sản phẩm, duy trì và nâng cao năng lực bán hàng.
3. Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá thương hiệu, xúc tiến thương mại, nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng thương hiệu gắn với tiêu chuẩn chất lượng và truy xuất nguồn gốc, tăng cường năng lực quản lý từ khâu nguyên liệu đến chế biến xuất khẩu.
4. Là doanh nghiệp đi đầu trong ứng dụng khoa học công nghệ trong hoạt động sản xuất và sáng tạo trong kinh doanh
5. Được biết đến là doanh nghiệp lấy đạo đức kinh doanh làm nền tảng cho mọi hoạt động.
6. Duy trì và đạt mức tăng trưởng doanh thu trên 10% và lợi nhuận đạt 15%.
7. Duy trì tăng trưởng ổn định tại thị trường Trung Quốc, tăng các thị phần ở các khối thị trường mới mà nổi bật là Nhật Bản, Hàn Quốc,....
8. Phục hồi thị trường xuất khẩu mở cá.

Các chiến lược phát triển trung và dài hạn:

1. Xây dựng thương hiệu mạnh, thân thiện và hướng đến cộng đồng, hệ thống quản trị văn hóa doanh nghiệp đặc thù, đầu tư đổi mới công nghệ để mang lại lợi ích cao nhất cho cổ đông, người lao động và xã hội.
2. Liên kết với các đơn vị thành viên khác trong tập đoàn Sao Mai để tạo lợi thế cạnh tranh về chất lượng sản phẩm và thị trường tiêu thụ
3. Coi con người là yếu tố then chốt, hình thành đội ngũ CB-CNV có trình độ, kỷ luật nghiêm ngặt. Xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm uy tín, chất lượng và phổ biến.

Mục tiêu phát triển bền vững:

1. Quản trị tốt các rủi ro, trong đó có rủi ro về môi trường.
2. Thực hiện các quy định pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
3. Giảm thiểu tối đa rác thải sản xuất.
4. Vận hành nhà máy bằng nguồn năng lượng sạch
5. Tiết kiệm năng lượng bằng các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

Chỉ tiêu	ĐVT	2019	2020	2021	Tăng trưởng bình quân 2017 - 2021
Doanh thu thuần	Tỉ đồng	1.850	2.130	2.500	15%/năm
Tăng trưởng	%		15%	15%	
Lợi nhuận sau thuế	Tỉ đồng	60	67	75	12%/năm
Tăng trưởng	%		12%	12%	





1. Trisedco đứng vị trí số 1 trong việc sản xuất và xuất khẩu bột cá Tra Việt Nam 2017 – 2018.
2. Có lượng khách hàng rộng lớn so với các đối thủ trong nước, từ đó chủ động tạo doanh thu cao từ sản phẩm tự sản xuất và sản phẩm thương mại.
3. Đội ngũ bán hàng chuyên nghiệp, từng tham gia các hội thảo, hội chợ thương mại ở một số nước trong khu vực.
4. Nhà máy sản xuất đáp ứng được nhu cầu khắt khe về chất lượng sản phẩm ở một số nước xuất khẩu.
5. Công suất thiết kế của nhà máy nằm trong những nhà máy sản xuất bột cá tra hàng đầu khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long. Ngoài sản xuất, Công ty còn có khả năng mua thương mại với khối lượng lớn nhằm hướng đến thị trường xuất khẩu nhiều hơn hiện nay.
6. Nguồn lực tài chính mạnh, kinh doanh hiệu quả với sự hỗ trợ mạnh từ Tập đoàn Sao Mai. Công ty có thực hiện một số dự án đầu tư hiện đại, thu hút nhân lực giỏi, đầu tư R&D và huy động vốn.
7. Chủ động nguồn nguyên liệu cá Tra do THSS là công ty thành viên của Tập đoàn Sao Mai, Tập đoàn có quy trình khép kín từ con giống đến vùng nuôi cá fillet cá Tra xuất khẩu.



1. Ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất là chiến lược lớn nhưng hiệu quả chưa cao. Chưa có sự ứng dụng mang tính đột phá.
2. Cơ sở vật chất hiện tại chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế với sự phát triển
3. Công tác đầu tư còn chậm so với tiến độ, đặc biệt là các dự án lớn phải được phê duyệt từ nhiều cấp.
- Kế hoạch Marketing và bán hàng chưa đạt hiệu quả cao nên không chủ động được nhiều nguồn khách hàng mới.
4. Với sự phát triển quá mạnh mẽ trong nhiều năm qua, số lượng nhân sự vẫn chưa đáp ứng kịp nhu cầu thực tế hiện nay.
5. Xét về mặt chất lượng bột cá biển từ các quốc gia khác như Peru, Chile,... vẫn chiếm ưu thế rõ nhất về độ đậm. Do đó, bột cá Tra chủ yếu thế hơn khi cạnh tranh với bột cá biển từ những quốc gia này.
6. Sản lượng bột cá xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, phải phụ thuộc khá lớn vào thị trường này. Do đó, cần phải đa dạng thị trường xuất khẩu để phân tán rủi ro.



1. Thị trường còn nhiều tiềm năng phát triển.
2. Là một trong những công ty thành viên của Tập đoàn Sao Mai, có cơ hội phát triển R&D từ các mối quan hệ hợp tác, liên doanh liên kết, nhận chuyển giao công nghệ, mua các đề tài khoa học, thuê nghiên cứu,...
3. Chính sách nhà nước, các Hiệp định thương mại song phương mở ra cho công ty nhiều ưu đãi và tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, nhận được sự quan tâm và đầu tư của Nhà nước, hỗ trợ cho những chương trình nghiên cứu phát triển, xúc tiến thương mại tiếp thị và quan hệ công chúng tạo nên hình ảnh tốt của ngành bột cá trong tương lai.
4. Nền kinh tế hội nhập, nhiều nhà sản xuất thiết bị, dây chuyền sản xuất tiếp cận thị trường Việt Nam tạo điều kiện cho nguồn lực Trisedco tiếp cận với khoa học kỹ thuật, công nghệ sản xuất mới hiện đại hơn.
5. Dung lượng thị trường ngày càng mở rộng, nhu cầu bột cá ở thị trường Trung Quốc có thể nói là không giới hạn. Bên cạnh những thị trường có nhiều hứa hẹn khác như: Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc,...
6. Nhiều điểm mạnh của Trisedco tạo được lợi thế cho Trisedco thu hút nguồn vốn vay từ các ngân hàng tạo nên nền tảng tài chính rất tốt phục vụ cho sản xuất kinh doanh.
7. Đa số các hoạt động mua bán đều thông qua hình thức đấu thầu, chào giá cạnh tranh cho nên sẽ khai thác các nguồn lực và chi phí tối ưu để mang lại hiệu quả kinh doanh tối ưu nhất.



1. Các rào cản về thương mại và kỹ thuật ở các nước nhập khẩu
2. Việc mở rộng kinh doanh thương mại sẽ tăng khả năng đáp ứng hàng hóa nhưng công ty sẽ phải đối mặt với vấn đề kiểm soát và hạn chế các mối nguy hưởng đến chất lượng.
3. Sự bảo hộ hàng nội địa của các nước nhập khẩu ngày càng tăng cao.
- Yêu cầu về chất lượng sản phẩm xuất khẩu ngày càng khắt khe.
4. Giá cả nguyên liệu và chi phí sản xuất ngày càng gia tăng.
5. Sự cạnh tranh với các sản phẩm của các nước khác ngày càng khốc liệt
6. Các vấn đề về môi trường và khí hậu
7. Thị trường Thái Lan là thị trường xuất khẩu bột cá tiềm năng nhưng công ty vẫn chưa thâm nhập sâu rộng vào được thị trường này.
8. Trisedco là công ty xuất khẩu bột cá Tra hàng đầu của Việt Nam, tạo được vị thế dẫn đầu thị trường. Mọi hoạt động của Trisedco về bột cá đều có tác động đến giá của thị trường. Do đó sẽ khó tranh thủ thu mua được những nguồn hàng đạt chất lượng cao với giá rẻ.
9. Thị trường Trung Quốc khá tinh khôn và đoàn kết trong việc điều tiết giá bột cá nhập khẩu nên lợi nhuận biên của hàng hóa này ít và tăng rất chậm



TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG NGÀNH CÁ TRA NĂM 2018

Trisedco là nhà máy chế biến bột cá, mỡ cá từ nguyên liệu phụ phẩm từ cá Tra fillet, do đó tình hình sản xuất kinh doanh của Trisedco chịu tác động trực tiếp bởi tình hình nuôi trồng và sản xuất các nhà máy cá Tra fillet.

Tình hình sản xuất cá Tra:

Theo báo cáo Hiệp Hội Cá Tra Việt Nam cho thấy diện tích nuôi mới cá tra trong năm 2018 ở 9 tỉnh, thành ĐBSCL đạt 3.819 ha (tăng 8,37% so với 2017), sản lượng thu hoạch hơn 1,3 triệu tấn (tăng 16,1% so với 2017) với năng suất trung bình đạt 340 tấn/ha . Trong đó, một số địa phương tăng diện tích nuôi mới so với năm 2017, như Trà Vinh (tăng 150 ha), Cần Thơ (tăng 34 ha), Sóc Trăng (tăng 51 ha).

Giá cá Tra giống:

Năm 2018 cá tra giống loại 30 con/kg có giá từ 26.000-30.000 đồng/kg, Toàn vùng ĐBSCL thả nuôi khoảng 5.400ha cá tra thương phẩm (tăng 3,25% so cùng kỳ), trong đó diện tích nuôi cá tra đạt chứng nhận VIETGAP khoảng 3.834ha.

Giá cá tra nguyên liệu:

Năm 2018, giá cá tra thương phẩm dao động khoảng 29.000 đồng/kg, cao hơn bình quân của năm 2017 là 4.000đồng/kg; riêng thời điểm tháng 10- 2018 giá cá tra lên đỉnh điểm với 35.000- 36.000 đồng/kg. Nhờ giá duy trì mức cao đã đưa kim ngạch xuất khẩu cá tra trong năm 2018 đạt một con số rất ấn tượng.

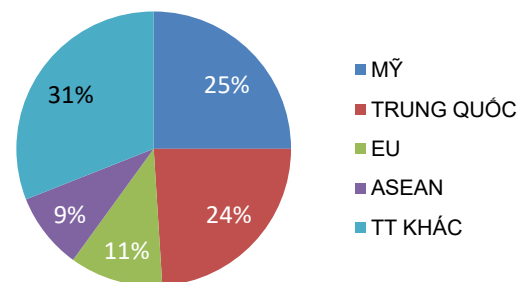


Tình hình xuất khẩu cá tra

Tình hình xuất khẩu cá Tra:

Theo Hiệp Hội Cá Tra Việt Nam, năm 2018 xuất khẩu cá tra có sự phát triển ngoạn mục, từ kim ngạch 1,78 tỉ USD năm 2017 bật lên đạt mức kỷ lục 2,26 tỉ USD. Trong khi suốt 5 năm qua, xuất khẩu cá tra chỉ loanh quanh ở vùng 1,5-1,8 tỉ USD. Trong đó, Mỹ vượt qua Trung Quốc, trở lại là thị trường dẫn đầu trong nhập khẩu cá tra từ Việt Nam - đạt giá trị hơn 525 triệu USD, tăng 57,7% so với năm 2017. Thị trường Trung Quốc tụt xuống vị trí thứ hai với kim ngạch hơn 505 triệu USD, tăng 28,9%. Đứng thứ ba là EU, đạt hơn 231 triệu USD, tăng 19,1%; ASEAN đạt hơn 194 triệu USD, tăng 43,1%. tỉ trọng của các thị trường xuất khẩu.

Cơ cấu GT xuất khẩu cá tra năm 2018



Giá phụ phẩm cá Tra, bột, mỡ cá Tra

Giá phụ phẩm cá Tra, bột, mỡ cá Tra

Giá phụ phẩm cá tra cũng biến động theo giá nguyên liệu cá tra, giá có xu hướng giảm ở các tháng gần giữa năm sau đó tăng lại ở các tháng gần cuối năm. Nhu cầu về xuất khẩu cá tra fillet tăng làm cho nguồn cung cá tra nguyên liệu không kịp đáp ứng dẫn tới lượng phụ phẩm cung ứng cho các nhà máy sản xuất bột cá trở nên khan hiếm, giá bột cá vào các tháng cuối năm lên rất cao.

Về giá mỡ cá ổn định 2018 nhưng cao hơn 2017, giá mỡ cá năm 2018 13.200 đồng (tăng 20% so với 2017) cũng chịu sự tác động từ nguồn cung ứng cá tra.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÁ TRA NĂM 2019

Kế hoạch năm 2019

Bộ NN-PTNT đề ra mục tiêu phát triển ngành hàng cá tra năm 2019, cố gắng đạt sản lượng 1,51 triệu tấn (tăng 6,6%), kim ngạch xuất khẩu khoảng 2,4 tỉ USD (tăng 12%), diện tích nuôi cá tra trong năm tới dự kiến tăng lên 5,5 triệu ha. Để đạt mục tiêu trên, Bộ NN-PTNT đề nghị các địa phương tiếp tục phát huy tiềm năng, lợi thế, sản xuất cá tra thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung đầu tư phát triển cá tra đi vào chiều sâu để nâng cao hiệu quả kinh tế và phát triển bền vững. Đẩy mạnh việc mở rộng thị trường tiêu thụ, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò chủ đạo...

Những thách thức đối với ngành cá tra năm 2018:

Năm 2019 cá tra Việt Nam sẽ phải đương đầu với nhiều đối thủ cạnh tranh mới, đòi hỏi phải nỗ lực hơn trong xây dựng hình ảnh, tăng sức cạnh tranh.

1. Tình trạng hạn hán, thiếu nước ngọt và xâm nhập mặn diễn biến phức tạp tác động không nhỏ đến diện tích và sản lượng cá tra nguyên liệu trong năm 2019.

2. Yêu cầu khắt khe của thị trường đòi hỏi doanh nghiệp trong ngành muốn cải thiện chất lượng ngành hàng cá tra sẽ phải tập trung vào việc cải thiện chất lượng con giống.

3. Sự thiếu hụt về con giống, dẫn đến sự thiếu hụt cá tra nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu.

4. Giá thành sản xuất do chưa áp dụng nhiều những tiến bộ về khoa học – kĩ thuật.

5. Rào cản kỹ thuật và bảo hộ thương mại từ các thị trường nhập khẩu.

Một số giải pháp phát triển bền vững ngành hàng:

Với những tín hiệu thị trường lạc quan về ngành cá tra trong thời gian qua người nuôi cá tra rất phấn khởi, phát triển nuôi cá tra phải theo quy hoạch, chú trọng đến chất lượng sản phẩm cũng như nuôi phải có liên kết để đảm bảo đầu ra ổn định.

1. Nâng cao chất lượng giống, chất lượng nuôi thương phẩm phục vụ cho việc chế biến sản phẩm thủy sản.

2. Mở rộng thị trường tiêu thụ: trong nước và quốc tế.

3. Tiếp cận các kênh dự báo về thị trường dự báo thị trường của doanh nghiệp về giá cả, chủng loại sản phẩm, nhu cầu, xu hướng tiêu thụ, biến động thị trường, yêu cầu chất lượng sản phẩm để kịp thời cung cấp cho doanh nghiệp và người sản xuất.

4. Áp dụng nhiều các tiến bộ về khoa học và kĩ thuật vào ngành cá tra.

5. Xây dựng thêm nhiều hình ảnh ngành cá tra Việt Nam ra thị trường ngoài nước.

6. Phát triển tăng diện tích nuôi cá tra áp dụng các tiêu chuẩn an toàn chất lượng tăng giá trị sản phẩm cá tra đáp ứng ngày càng tăng theo yêu cầu thị trường của các nước nhập khẩu cá tra.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRISEDCO

Năm 2018, Công ty đã có những bước phát triển vượt bậc. Mặc dù phải đối mặt với rất nhiều khó khăn nhưng Công ty đã đạt doanh thu 1.586 tỉ đồng tăng 10,5% so với năm 2017. Bên cạnh đó, lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 51,5 tỉ đồng tăng 103% so với năm 2017. Năm 2017, với nỗ lực toàn thể Cán bộ - công nhân viên và sự chỉ đạo sáng suốt của Ban Lãnh đạo, với chiến lược chủ động nâng cao giá trị sản phẩm.

Vị thế cạnh tranh

Trisedco là công ty dẫn đầu về sản xuất và xuất khẩu bột cá Tra. Thị phần cung ứng sản phẩm trong thời gian qua không ngừng được mở rộng. Ngoài ra, trong năm công ty còn đẩy mạnh việc đầu tư trang thiết bị, máy móc, xây dựng thêm nhà kho mới để kiểm soát được sản lượng sản xuất phù hợp với thị trường tiêu thụ hiện nay.

Công tác nhân sự

Trong năm qua Công ty đã đảm bảo được nguồn nhân lực trong điều kiện tuyển dụng CB-CNV khó khăn hiện nay. Công ty luôn ghi nhận những ý kiến đóng góp vì lợi ích chung, thực hiện chi trả lương cho người lao động theo quy định của Pháp luật. Đồng thời, hỗ trợ kịp thời cho những người lao động có hoàn cảnh khó khăn, nhằm đảm bảo về mặt tinh thần và vật chất để họ yên tâm làm việc và gắn bó lâu dài với Công ty.

Công tác quản lý

Công ty tiếp tục tăng cường công tác đầu tư nâng cấp và bảo trì định kỳ hệ thống máy móc thiết bị để nâng cao năng lực sản xuất. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của Nhà máy, chú trọng việc giám sát chất lượng sản phẩm, cải tiến quy trình và an toàn lao động. Thực hiện rà soát, xây dựng chiến lược kinh doanh của công ty trong ngắn hạn và dài hạn để hướng đến phát triển bền vững.

ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2018

Trong năm 2018, HĐQT đã thực hiện tốt các chức năng nhiệm vụ của mình cụ thể:

- Tổ chức thành công và tuân thủ nghiêm túc Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, giám sát Ban Điều hành thực hiện tốt và kịp thời những yêu cầu của cổ đông;
- Lắng nghe ý kiến của Tổng Giám đốc để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực, sự thay đổi chính sách kinh doanh, nhu cầu đầu tư mở rộng, chính sách với người lao động nhằm tạo nguồn động lực phát triển tốt nhất cho Công ty;
- Thực hiện công bố thông tin kịp thời để nâng cao tính minh bạch trong hoạt động quản trị công ty, giúp cho cổ đông nắm rõ tình hình hoạt động cũng như đảm bảo quyền và lợi ích cho cổ đông;
- Để thực hiện tốt vai trò quản trị, Hội đồng quản trị đã thường xuyên theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua báo cáo định kỳ và báo cáo theo yêu cầu,... từ đó chỉ đạo các biện pháp nhanh chóng giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện;
- Triển khai những đề án tái cơ cấu, cải tiến lại quy trình sản xuất để tăng hiệu quả sử dụng cho thiết bị, tiết kiệm và giảm chi phí;
- Luôn tạo điều kiện thuận lợi Ban kiểm soát thực hiện tốt các công tác kiểm soát. Đồng thời, trong từng trường hợp cần thiết, HĐQT thành lập Ban thanh tra để kiểm soát quá trình điều hành từ khâu sản xuất, kinh doanh;

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2018

NHỮNG VIỆC ĐÃ LÀM ĐƯỢC

1. Hoàn thành được các chỉ tiêu kinh doanh năm 2018 và tăng trưởng vượt bậc so với năm 2017.



2. Doanh thu xuất khẩu đạt 763 tỉ đồng, tăng trưởng 26% so với năm 2017. Với sự tăng trưởng cao này, Trisedco vẫn là công ty xuất khẩu bột cá Tra lớn nhất ở Việt Nam.

3. Với sự phát triển mạnh mẽ trong năm qua, Trisedco đã và đang khẳng định vị trí và thương hiệu trên thị trường xuất khẩu đặc biệt là thị trường Trung Quốc, một thị trường tiêu thụ thức ăn gia súc, thủy sản lớn nhất thế giới.



4. Có sự đổi mới trong điều hành, quản trị công ty. Cải tiến về lối làm việc, công khai, minh bạch trong việc mua bán hàng hóa, xây dựng cơ cấu tổ chức, hệ thống quy chế đầy đủ, phân công trách nhiệm rõ ràng. Nhân viên được tự do sáng tạo, trình bày ý kiến của mình với lãnh đạo công ty trong những vấn đề bất cập đã xảy ra.

NHỮNG VIỆC CHƯA LÀM ĐƯỢC

- Việc cải tạo lại dây chuyền Quang Huy chưa thực hiện được trong năm 2017.
- Chưa có giải pháp cải thiện độ đậm của bột cá nhằm nâng cao hơn nữa giá trị bột; cũng như chưa hoàn thành các giải pháp ngăn ngừa những vấn đề phát sinh trong quá trình sản xuất và bảo quản thành phẩm trong thời gian dài.

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC 2018

MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC	CHỈ TIÊU 2017 - 2021	KẾ HOẠCH 2018	THỰC HIỆN 2018
1. TỐI ĐA HÓA GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP			
Quản lý chi phí hiệu quả	≥ 3,1%	3,1%	2,9%
Quản lý tài sản hiệu quả	≥ 2,7%	2,7%	3,4%
Nguồn vốn được huy động và đầu tư hiệu quả	≥ 6,7%	6,7%	8,9%
2. LÀ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH BỘT – MỠ CÁ HÀNG ĐẦU			
Đạt vị thế Doanh nghiệp sản xuất kinh doanh bột, mỡ cá Tra hàng đầu Việt Nam về doanh thu	- Tăng trưởng doanh thu trung bình từ 10% đến 15%/năm. Đạt doanh thu 2.500 tỉ vào năm 2021. - Lộ trình kế hoạch doanh thu từng năm: + 2019: 1.850 tỉ đồng + 2020: 2.130 tỉ đồng + 2021: 2.500 tỉ đồng	Doanh thu thuần năm 2018: 1.651 tỉ đồng	Doanh thu thuần 1.586 tỉ đồng Đạt 96,12% so với kế hoạch
Đạt vị thế Doanh nghiệp xuất khẩu bột cá Tra lớn nhất Việt Nam.	Duy trì thị phần xuất khẩu bột cá nằm trong top 3 của Việt Nam.	Đạt thị phần xuất khẩu bột cá Tra đứng thứ 2 về bột cá nói chung và đứng thứ nhất về bột cá Tra nói riêng.	Duy trì được vị thế so với năm 2017

MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC	CHỈ TIÊU 2017 - 2021	KẾ HOẠCH 2018	THỰC HIỆN 2018
3. CẢI THIỆN VÀ PHÁT TRIỂN TỐT CÁC NGUỒN LỰC NỀN TẢNG			
Nâng cao năng lực kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro.	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa quy chế và qui trình quản trị doanh nghiệp theo qui định của Nhà nước, thông lệ quốc tế, phù hợp với doanh nghiệp. - Xây dựng quy chế kiểm soát nhằm dự báo, phát hiện và ngăn ngừa rủi ro gắn liền với tất cả hoạt động của công ty. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện, thống nhất tất cả các văn bản của công ty về nội qui, quy chế hoạt động của Ban Tổng Giám đốc cũng như các phòng, ban. - Duy trì thực hiện qui định trong sản xuất để đạt được các giấy chứng nhận về chất lượng trong sản xuất như: GMP+, IFFO, HACCP, ISO nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu các mối nguy, rủi ro trong sản xuất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành Hồ sơ các văn bản pháp qui để chuẩn hóa tất cả các hoạt động, tổ chức trong công ty một cách thống nhất. - Đã được cấp chứng nhận IFFO là một trong những điều kiện quan trọng để xuất khẩu bột cá sang Thái Lan và một số quốc gia khác.
Quản trị tài chính hiệu quả	<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác hiệu quả chính sách ưu đãi về thuế đối với mặt hàng mà công ty đang sản xuất. - Khai thác hiệu quả nguồn vốn vay thông qua các dịch vụ của ngân hàng. 	Tiếp tục hưởng ưu đãi về thuế TNDN năm 2018 theo địa bàn kinh tế khó khăn.	Tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn kinh tế khó khăn. Năm 2018 tiếp tục được giảm 50% thuế TNDN phải nộp.
Xây dựng và duy trì nguồn nhân lực chất lượng cao.	Tiếp nhận nguồn nhân lực mới và đào tạo theo hướng kế thừa.	Xem xét những vị trí trong các bộ phận của công ty còn thiếu nhân lực để đề xuất với Tập đoàn tăng cường, điều động về.	Trong năm 2018 đã tiếp nhận 20 nhân viên.

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2018

Chỉ tiêu	Tỉ lệ trích lập 2018	Số tiền (trđ)
Lợi nhuận sau thuế 2018		51.514
Quỹ đầu tư phát triển	5% lợi nhuận sau thuế	2.576
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	5% lợi nhuận sau thuế	2.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5% lợi nhuận sau thuế	2.576
Chia cổ tức 2018	Đề xuất chia cổ tức năm 2018 là 5%, thực hiện bằng cổ phiếu	

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT

Sản lượng sản xuất bột cá, mỡ cá năm 2018

Đvt: tấn

Sản phẩm	TH năm 2017	KH năm 2018	TH năm 2018	2018/Kế hoạch		2018/2017	
				SL	TL	SL	TL
Bột cá	6.298	14.355	8.796	-5.559	-39%	2.498	40%
Mỡ cá	9.590	19.140	15.040	-4.100	-21%	5.450	57%

Tình hình sản xuất bột cá, mỡ cá năm 2018 mặc dù bị ảnh hưởng nhiều do tình trạng khan hiếm nguyên liệu, và đặc điểm của phụ phẩm cá Tra là phải tươi nên phạm vi thu mua còn hạn chế, nhưng kết quả sản xuất vẫn đạt được sự tăng trưởng nhất định so với năm 2017. Cụ thể, bột cá năm 2018 đạt 8.796 tấn, tăng 40% so với năm 2017.

Mỡ cá đạt 15.040 tấn, tăng 57% so với kế hoạch. Tuy nhiên sản lượng sản xuất không đạt như kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chính là do tình hình khan hiếm phụ phẩm cộng thêm kế hoạch sản xuất 2018 được lập trên dự kiến mua thêm phụ phẩm từ bên ngoài.

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Sản lượng thương mại bột cá năm 2018

Đvt: tấn

Sản phẩm	TH năm 2017	KH năm 2018	TH năm 2018	2018/Kế hoạch		2018/2017	
				SL	TL	SL	TL
Bột cá	40.153	32.750	38.082	5.332	16%	-2.071	-5%

Năm 2018 là năm phát triển vượt bậc về thương mại bột cá. Cụ thể, sản lượng thương mại bột cá năm 2018 đạt 38.082 tấn, giảm 5% so với năm 2017, nhưng tăng 16% so với kế hoạch. Giá trị thương mại bột cá năm 2018 đạt 970 tỉ đồng, lượng bột này được thu mua từ các nhà máy sản xuất bột cá uy tín ở vùng ĐBSCL.

Trái ngược với bột cá, mỡ cá trong năm 2018 chủ yếu bán cho Công ty Cổ phần Dầu Cá Châu Á, công ty thành viên của Tập Đoàn Sao Mai để tinh luyện dầu ăn. Bên cạnh đó, Trisedco cũng có thương mại mỡ cá cho một số khách hàng như: Anova Feed, Agroder, An Phú Gia,...

HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

1. Tái kiểm tra và được cấp giấy chứng nhận GMP+.
2. Hoàn thành đánh giá và được cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do; giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y; giấy chứng nhận hợp qui.
3. Hoàn thành tái kiểm định ISO 22000:2005 và HACCP.
4. Được cấp giấy chứng nhận qui trình sản xuất đạt tiêu chuẩn IFFO.



**PHÂN TÍCH
HIỆU QUẢ KINH DOANH**

NĂM TÀI CHÍNH 2018 LÀ MỘT NĂM THÀNH CÔNG CỦA TRISED CO VỚI CHỈ TIÊU DOANH THU ĐẠT ĐƯỢC MỨC TĂNG TRƯỞNG ẮN TƯỢNG. CỤ THỂ:

DOANH THU THUẦN 1.586 TỶ VNĐ

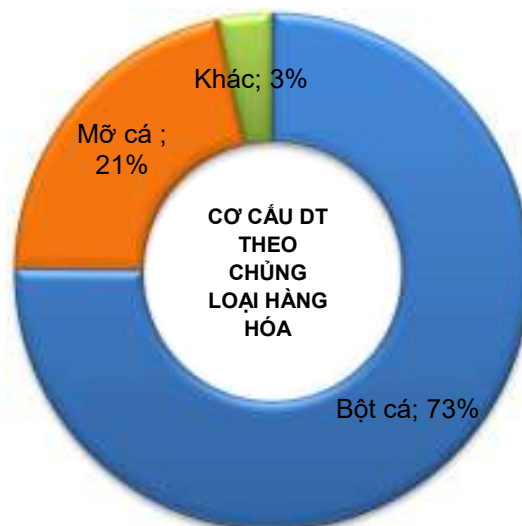
ĐẠT 96% KẾ HOẠCH NĂM 2018, TĂNG 10,5% SO VỚI NĂM 2017

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2018 LÀ MỘT TRONG NHỮNG NHÂN TỐ QUAN TRỌNG ĐỂ TIẾP TỤC THỰC HIỆN NHỮNG MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC ĐÃ ĐỀ RA, LÀ TIỀN ĐỀ CHO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRISED CO Ở NHỮNG NĂM TIẾP THEO TRONG GIAI ĐOẠN 2017 – 2021. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU CỦA CÔNG TY ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC NHIỀU THÀNH TỰU TO LỚN TRONG NĂM VỪA QUA, SẢN LƯỢNG CŨNG NHƯ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU CỦA CÔNG TY ĐẠT MỨC CAO NHẤT TRONG LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN.

763 TỶ VNĐ
DOANH THU XUẤT KHẨU

823 TỶ VNĐ
DOANH THU NỘI ĐỊA

CƠ CẤU DOANH THU



Năm 2018, doanh thu từ mặt hàng bột cá vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu doanh thu của Trisedco, mỡ cá chiếm 20,75%. Ta thấy được, Bột cá là mặt hàng chủ lực và then chốt trong hoạt động kinh doanh của Trisedco. Ngoài bột và mỡ thì doanh thu của Trisedco còn từ hoạt động mua bán sản phẩm phụ (sản phẩm giá trị gia tăng như: bong bóng, vây cá, ức cá, bao tử) và cho thuê tài sản. Năm 2018, doanh thu bột cá chiếm 72,91%, trong năm nay mục tiêu của công ty là mở rộng tìm khách hàng mới và đa dạng hóa thị trường nhằm tăng sản lượng bán ra. Từ đó, sản lượng xuất khẩu và buôn bán nội địa đều có những bước phát triển ấn tượng.

Doanh thu mỡ cá chiếm 20,75% cơ cấu tổng doanh thu. Trong năm, giá mỡ vẫn còn khá thấp, nên doanh thu từ mặt hàng này không đạt được như mục tiêu đặt ra.

Doanh thu từ sản phẩm phụ và cho thuê tài sản chiếm khoản 3,34% trong cơ cấu doanh thu, khoản doanh thu này chủ yếu để bù đắp giá thành trong quá trình sản xuất. Giá cả của sản phẩm phụ phụ thuộc vào từng thời điểm, có biên độ giao động khá lớn và giá cả phụ thuộc vào từng mùa vụ khác nhau. Tuy nhiên, sản phẩm phụ là một trong những mặt hàng có giá trị kinh tế cao. Cần khai thác tối đa để thu lại được những giá trị cao nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CƠ CẤU BIÊN LÃI GỘP

Trong năm 2018, lợi nhuận gộp đạt 117 tỉ đồng tăng 34,4% so với năm 2017, tương ứng biên lợi nhuận gộp đạt 7,36% (năm 2017 là 6,05%; năm 2016 là 6,77%). Cụ thể:

- Biên lợi nhuận của hàng sản xuất đạt 30,59% tăng 24,69% so với năm 2017. Do sản lượng cá Tra được cải thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho nguồn nguyên liệu đầu vào cho Trisedco.

- Biên lợi nhuận của hàng thương mại đạt 5,47% tăng 2,47% so với năm 2017. Ta nhận thấy được hoạt động thương mại bột cá mang lại hiệu quả. Bên cạnh đó, trong lĩnh vực thương mại bột cá đa số là những chi phí hữu hình nên dễ dàng trong việc tính chi phí để định giá bán và xác định lợi nhuận mục tiêu hợp lý.

LỢI NHUẬN GỘP 2018 **117** TỈ VNĐ



Trisedco duy trì được sự ổn định về kinh doanh và tài chính năm 2018 với những bước tăng trưởng tốt so với năm 2017 ở các chỉ tiêu chính như doanh thu, lợi nhuận cụ thể hơn là về kim ngạch xuất khẩu. Công ty có được những chính sách quản lý chặt chẽ về tài sản dài hạn và vốn lưu động.

Chỉ tiêu	ĐVT	2018	2017	% tăng/giảm
Sản lượng xuất khẩu	Tấn	26.520	22.479	17,98%
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	30,8	24,8	24,20%
Doanh thu thuần	Tỉ đồng	1.586	1.436	10,45%
Lợi nhuận sau thuế	Tỉ đồng	51,5	25,3	103,1%
Tổng tài sản	Tỉ đồng	1.367	1.322	3,40%
Vốn chủ sở hữu	Tỉ đồng	527	476	10,95%
Tổng nợ phải trả	Tỉ đồng	840	846	-0,71%

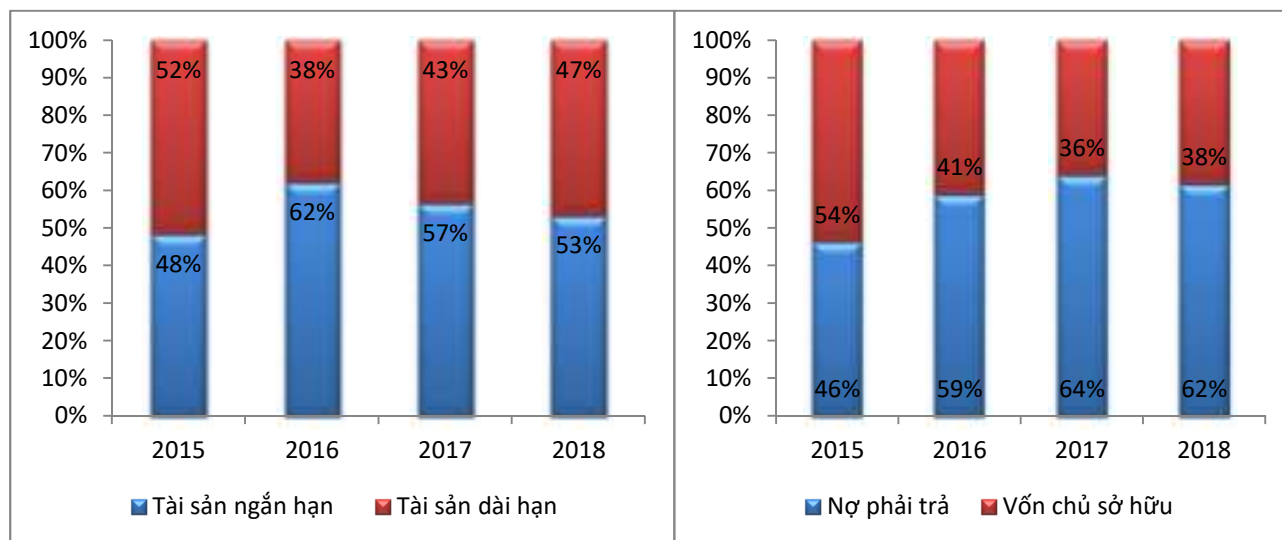
CẤU TRÚC CHI PHÍ

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
Giá vốn hàng bán/Doanh thu thuần	92,24%	93,23%	93,95%	92,46%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	1,37%	1,82%	1,79%	1,76%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	1,07%	0,79%	0,56%	0,77%
Chi phí tài chính/Doanh thu thuần	2,70%	3,18%	3,50%	2,87%

Tỷ lệ giá vốn hàng bán so với doanh thu thuần ở các năm gần như bằng nhau. Nguyên nhân chủ yếu do giá vốn nguồn nguyên liệu ổn định.

Cấu trúc chi phí bán hàng, chi phí tài chính và chi phí quản lý có sự thay đổi qua các năm nhưng gần như không nhiều. Cấu trúc chi phí tài chính giảm 0,63% so với năm 2017, trong đó chi phí lãi vay chiếm chủ yếu.

CẤU TRÚC TÀI SẢN – NGUỒN VỐN



TỔNG TÀI SẢN 1.367 TỶ VNĐ

TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2018, TĂNG 3,4% SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Trong cơ cấu, tài sản ngắn hạn đã giảm 57% xuống còn 53% trong tổng tài sản. Tài sản ngắn hạn giảm xuống chủ yếu do khoản mục tiền và các

khoản tương đương tiền giảm 46%. Chủ yếu do giảm tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Trong cơ cấu nguồn vốn, nợ phải trả chiếm 62% và vốn chủ sở hữu chỉ chiếm 38%. Cho thấy công ty đã sử dụng nguồn tài trợ bên ngoài khá nhiều để tài trợ cho tài sản. Mặc dù sử dụng nguồn tài trợ từ bên ngoài khá nhiều nhưng công ty vẫn duy trì tốt các yếu tố liên quan đến việc vay vốn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH

Các chỉ tiêu kế hoạch như: doanh thu, lợi nhuận đều đạt như kế hoạch đề ra. Một số nguyên nhân dẫn đến những thuận lợi trên đó là:

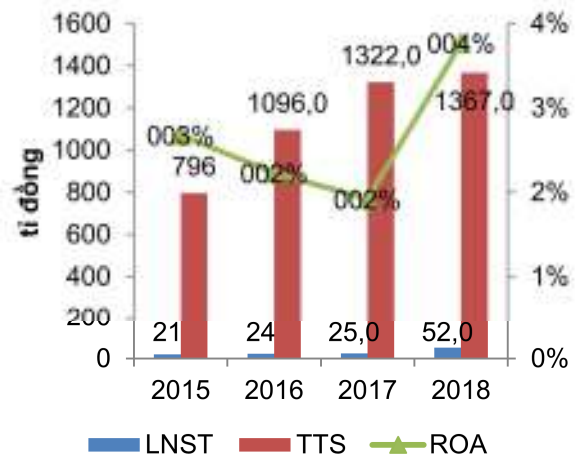
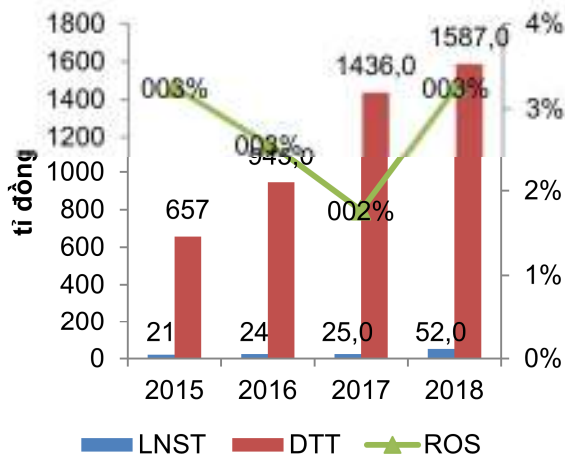
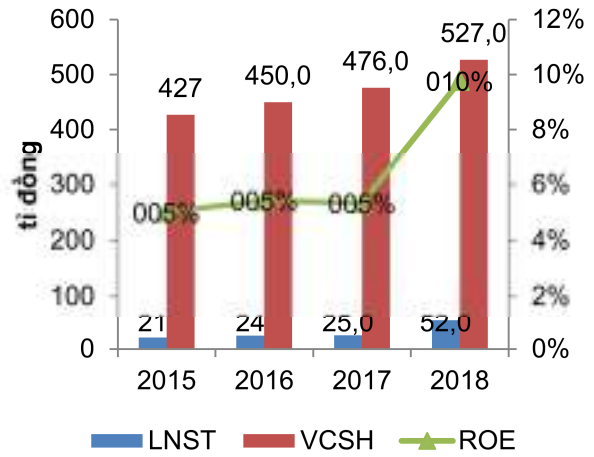
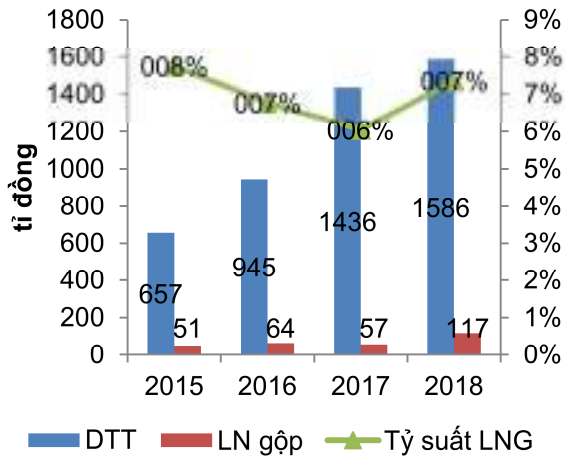
1. Thị trường Trung Quốc có mức tăng trưởng cao, song về giá bán đạt mức cao, hiệu quả cao.
2. Tín dụng Ngân hàng được nới rộng, tăng khả năng xoay vòng vốn, tìm được nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định, đáp ứng đủ sản phẩm cho thị trường lúc giá xuất khẩu tăng cao, tranh thu được thời cơ.

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh (%)	
				2018/2017	TH/KH
Tổng doanh thu (tỉ đồng)	1436,1	1650,7	1586,8	11%	-4%
LN trước thuế (tỉ đồng)	26,8	46,3	58,9	120%	27%
LN sau thuế (tỉ đồng)	25,4	43,8	51,5	103%	18%

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017	2018
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,28	1,47	1,22	1,10
Khả năng thanh toán hiện nhanh	Lần	0,77	0,79	0,62	0,48
Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	0,77	0,20	0,28	0,14
Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu	%	91,40%	43,39%	52%	11%
Tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận sau thuế	%	91,80%	14,31%	3,88%	103%
Tỷ suất lợi nhuận gộp	%	7,75%	6,77%	6,05%	7,36%
ROA	%	2,68%	2,23%	1,92%	3,77%
ROS	%	3,25%	2,58%	1,77%	3,25%
ROE	%	5,00%	5,42%	5,33%	9,77%
Số ngày tồn kho bình quân	Ngày	21,31	19,90	24,07	39,19
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	17,13	18,34	15,17	9,31
Số ngày thu tiền bình quân	Ngày	93,68	89,33	63,67	51,87
Vòng quay khoản phải thu	Vòng	3,90	4,09	5,73	7,04
Vòng quay nợ phải trả	Vòng	2,11	1,76	1,68	1,69
Vòng quay tài sản ngắn hạn	Vòng	2,33	1,77	2,01	2,16
Vòng quay tài sản cố định	Vòng	2,95	3,23	4,92	4,44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



KẾT LUẬN

Các chỉ tài chính của Trisedco vẫn duy trì ở mức lành mạnh trong năm 2018. Mặc dù khả năng sinh lời còn thấp nhưng vẫn tăng so với năm 2017.

Lợi nhuận sau thuế đã đạt được sự tăng trưởng ấn tượng so với năm 2017. Bột cá vẫn là một mặt hàng quan trọng nhất mang tính quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm. Thương mại bột cá mang lại hiệu quả thể hiện ở biên lợi nhuận so với những năm trước. Tỷ suất sinh lời tăng cho thấy công ty đã sử dụng đòn bẩy tài chính đạt hiệu quả. Các chỉ số hoạt động đều thể hiện tính hiệu quả.



BÁO CÁO ĐẦU TƯ

BÁO CÁO THỰC HIỆN ĐẦU TƯ GIẢI NGÂN ĐẾN NGÀY 31/12/2018

Hạng mục	KH được phê duyệt	Đã giải ngân đến 31/12/2018	Dự kiến giải ngân 2019	KH giải ngân 2019	% thực tế so với kế hoạch
05 bồn chứa mỡ	12.580	9.019	0	0	72%
Dây chuyền tinh liệu dầu ăn thứ 2	140.028	109.719	10.980	10.980	78%
Dây chuyền sản xuất bột cá	10.241	0	9.520	9.520	0%
Tổng	162.849	118.738	20.500	20.500	

Nguồn tài chính để xây dựng và lắp đặt 03 công trình trên từ hình thức thuê tài chính và vay trung hạn nên chỉ giải ngân từ 75 – 90% giá trị đầu tư)

Trong năm 2018, Trisedco có tổng cộng 03 hạng mục công trình được đầu tư và tiến hành thi công lắp đặt với tổng giá trị đầu tư 162.849 triệu đồng. Trong đó, hạng mục đầu tư 05 bồn chứa mỡ có dung tích 2.000 m³/bồn đã được nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng tháng 05/2018.

Bên cạnh đó, 02 hạng mục công trình còn lại là dây chuyền tinh luyện dầu ăn thứ 02 có công suất 110 tấn nguyên liệu/ngày và dây chuyền sản xuất bột cá có công suất 200 tấn nguyên liệu/ngày đang được thi công lắp đặt và kho chứa thành phẩm với diện tích khoảng 1.920m² với sức chứa khoảng 3.000 tấn dự kiến sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng trong quý I/2019.

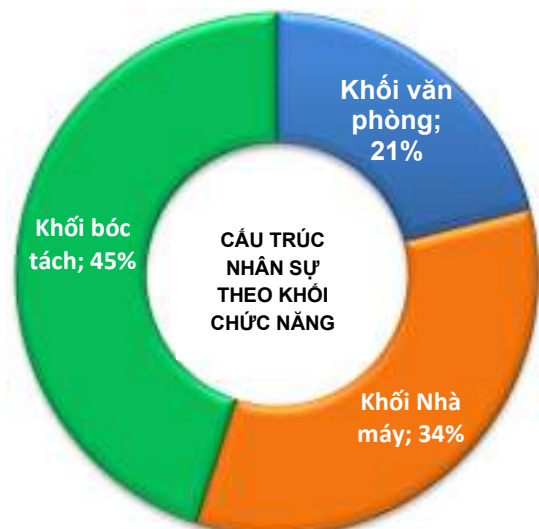
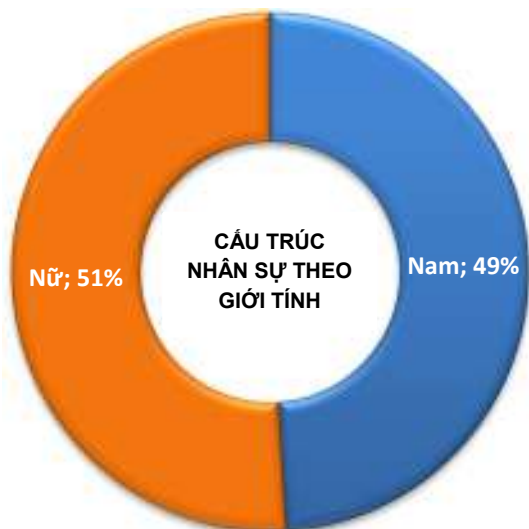
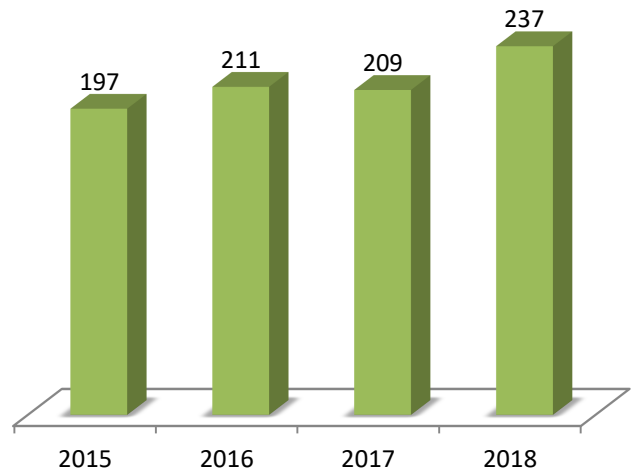


BÁO CÁO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Số lượng nhân sự tính đến ngày 31/12/2018 là 237 CBCNV. Xác định con người là nguồn lực quý giá nhất, lấy tiêu chí “trách nhiệm, hợp tác, đăi ngộ” là phương châm hành động để gắn kết lâu dài cùng người lao động. Trong hơn 10 năm phát triển, Trisedco đã xây dựng được một đội ngũ nhân sự giàu kinh nghiệm, chuyên nghiệp, được đào tạo bài bản, giỏi về chuyên môn, luôn tận tâm vì sự phát triển vững mạnh của Trisedco.

Nhìn chung, lực lượng lao động 2018 không có nhiều biến động so với năm 2017. Cơ cấu lao động theo giới tính khá đồng đều với nhau, trình độ học vấn cũng có sự phát triển nhất định nhưng vẫn chưa rõ nét. Về độ tuổi có thể dễ nhận thấy Trisedco có một cơ cấu khá tốt, CBCNV đa số tuổi đời còn trẻ, đầy sức sống và nhiệt huyết với công việc.

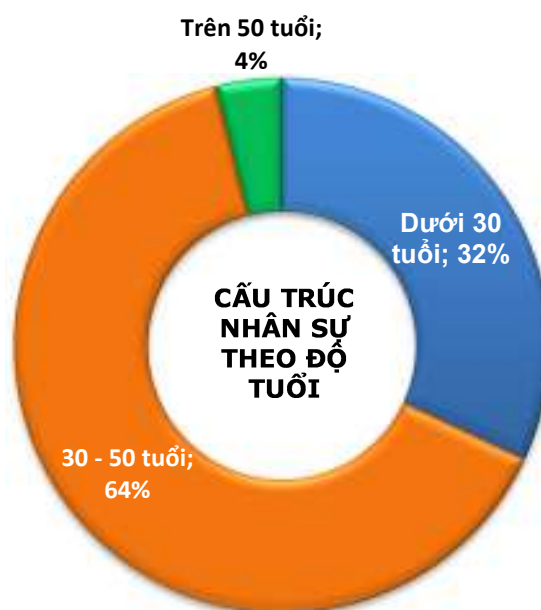
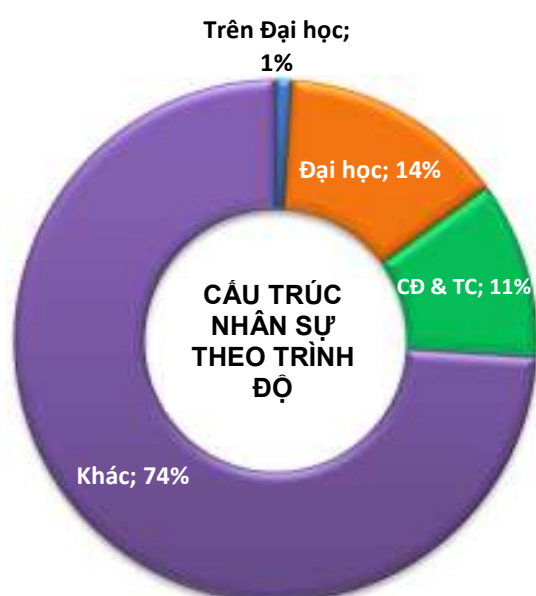
SỐ LƯỢNG NHÂN SỰ 2015 - 2018



BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Người lao động	2015	2016	2017	2018
SỐ LƯỢNG NHÂN SỰ	179	211	210	237
Thống kê theo giới tính				
Nam	93	103	107	124
Nữ	86	108	103	113
Thống kê theo khối chức năng				
Khối văn phòng	40	30	49	49
Khối nhà máy	69	73	76	81
Khối bóc tách	70	108	108	107
Thống kê theo trình độ				
Trên đại học	0	0	1	1
Đại học	28	29	31	33
Cao đẳng, Trung cấp	18	24	22	25
Khác	133	158	156	176
Thống kê theo độ tuổi				
Dưới 30 tuổi	60	75	70	76
30 – 50 tuổi	111	128	131	152
Trên 50 tuổi	8	8	9	9



Chế độ làm việc

Thời gian làm việc 8h/ ngày, 6 ngày/ tuần. Ngoài ra khi có yêu cầu về tiến độ sản xuất kinh doanh, Công ty có thể yêu cầu cán bộ công nhân viên làm thêm giờ. Cán bộ, nhân viên được hưởng chế độ nghỉ lễ, nghỉ phép, nghỉ việc riêng có hưởng nguyên lương theo quy định của Luật lao động.

Điều kiện làm việc

Cán bộ, nhân viên được cấp phát trang thiết bị làm việc đầy đủ, kiểm tra sức khỏe định kỳ. Công nhân được trang bị đầy đủ đồng phục, phương tiện, thiết bị bảo hộ lao động, vệ sinh lao động

Lương và bảo hiểm phúc lợi

Đảm bảo công việc ổn định và thu nhập của người lao động. Công ty thực hiện chính sách trả lương cho người lao động dựa vào sự đóng góp đối với công ty, khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động giảm bớt giờ để đem lại hiệu quả cao hơn. Thực hiện đầy đủ chính sách lương thưởng, phúc lợi, trích nộp đầy đủ bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội, ốm đau, thai sản theo quy định của Nhà nước. Triển khai chế độ chính như nâng lương, tiền ăn giữa ca giúp ổn định tâm lý NLĐ.

Khen thưởng

Công ty đã xây dựng và áp dụng chính sách khen thưởng, theo dõi mọi CB-CNV có thành tích đóng góp vào hiệu quả hoạt động của các bộ phận đều được ghi nhận, biểu dương và khen thưởng.

THÔNG KÊ VỀ CẤP QUẢN LÝ

Chỉ tiêu		2015		2016		2017		2018	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
Tổng số LĐ cấp quản lý		10	100	15	100	13	100	14	100
Giới tính	Nam	9	90	13	87	12	92	13	86
	Nữ	1	10	2	13	1	8	2	14
Độ tuổi	Dưới 30 tuổi	2	20	1	7	1	8	1	7
	Từ 30 – 50 tuổi	6	60	12	80	9	69	11	79
	Trên 50 tuổi	2	20	2	13	3	23	2	14

Chỉ tiêu		2015	2016	2017	2018
Tuyển dụng mới trong năm		25	42	21	20
Giới tính	Nam	11	8	16	17
	Nữ	14	34	5	3
Độ tuổi	Dưới 30 tuổi	12	24	6	12
	30 – 50 tuổi	13	18	14	7
	Trên 50 tuổi	0	0	1	1
Nghỉ việc trong năm		6	6	14	13
Chuyển công tác sang công ty khác trong TĐ		3	4	6	8

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

CHỈ TIÊU KINH DOANH NĂM 2019

ĐVT: tỉ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Tỉ lệ
Doanh thu thuần	1.586,8	1.850,0	16,57%
Lợi nhuận sau thuế	51,5	60,0	16,47%

KẾ HOẠCH THU MUA NGUYÊN LIỆU

Công ty Trisedco chỉ sử dụng nguyên liệu phụ phẩm từ các công ty thành viên trong tập đoàn Sao Mai. Trong năm 2019, các công ty thành viên tập đoàn Sao Mai dự kiến sản xuất bình quân 9.000 tấn nguyên liệu cá/tháng. Do đó, trong năm 2019, nguồn nguyên liệu phụ phẩm cung cấp cho

Trisedco dự kiến là 5.000 tấn nguyên liệu phụ phẩm/tháng. Trong năm 2019, do dây chuyền sản xuất bột cá – mỡ cá đi vào hoạt động nên công ty dự kiến mua thêm nguyên liệu phụ phẩm từ bên ngoài khoảng 44% so với nguyên liệu nội bộ để tăng công suất sản xuất.

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT

ĐVT: tấn

SẢN PHẨM	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cả năm
1. Bột cá	3.420	4.050	3.645	3.240	14.355
2. Mỡ cá	4.560	5.400	4.860	4.320	19.140
3. Bao tử	133	158	142	126	560
4. Bong bóng	285	338	304	270	1.198
5. Vây cá	133	158	142	126	560
6. Ưc cá	228	270	243	216	957

KẾ HOẠCH THƯƠNG MẠI BỘT CÁ

ĐVT: SL (tấn); Giá thành (triệu đồng)

Do thiếu hụt nguồn nguyên liệu phụ phẩm, sản lượng bột cá sản xuất không đủ đáp ứng nhu cầu thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu trong khi sản lượng bán ra của dầu ăn Ranee ngày càng tăng trưởng tốt nên công ty phải kinh doanh thương mại bột cá và mỡ cá để phục vụ tinh luyện dầu ăn cũng như tăng doanh thu, lợi nhuận dựa trên thế mạnh về xuất khẩu bột cá của công ty: có qui mô hoạt động rộng lớn và là một trong số ít các công ty xuất khẩu bột cá, mỡ cá có giấy phép nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc, thị trường tiêu thụ thức ăn chăn nuôi lớn nhất thế giới hiện nay.

Căn cứ vào năng lực sản xuất, nhu cầu của thị trường xuất khẩu, công ty dự kiến sản lượng bột cá và mỡ cá thương mại năm 2019 như sau:

SẢN PHẨM	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cả năm
1. Bột cá	4.842	6.738	7.789	6.586	25.955
- Đạm 62% min	1.709	2.153	2.749	2.266	8.877
- Đạm 60% min	3.133	4.585	5.040	4.320	17.078
2. Mỡ cá	4.500	3.000	3.000	4.500	15.000

KẾ HOẠCH DOANH THU

ĐVT: SL (tấn); Giá thành (triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quý 1		Quý 2		Quý 3		Quý 4		Cả năm	
	SL	Doanh thu	SL	Doanh thu	SL	Doanh thu	SL	Doanh thu	SL	Doanh thu
I. Sản xuất		161.164		202.173		173.696		183.206		720.238
1. Bột cá	3.086	85.171	3.882	107.150	3.299	91.054	3.493	96.419	13.761	379.794
2. Mỡ cá	3.951	61.239	4.970	77.030	4.228	65.534	4.476	69.384	17.625	273.188
3. Bao tử	71	2.130	90	2.700	76	2.280	81	2.430	318	9.540
4. Bong bóng	195	10.140	234	12.168	234	12.168	234	12.168	897	46.644
5. Vây cá	12	181	15	227	13	196	13	196	53	800
6. Ưc cá	143	2.302	180	2.898	153	2.463	162	2.608	638	10.272
II. Thương mại		198.671		282.987		312.871		278.857		1.073.386
1. Bột đạm 62%	1.709	49.260	2.153	62.055	2.749	79.255	2.266	65.329	8.877	255.909
2. Bột đạm 60%	3.133	87.411	4.585	127.922	5.040	140.616	4.320	120.528	17.078	476.476
3. Mỡ cá	4.000	62.000	6.000	93.000	6.000	93.000	6.000	93.000	22.000	341.000
III. Thu khác		14.100				14.100		14.100		56.400
Tổng cộng		373.935				500.667		476.162		1.850.024

KẾ HOẠCH VỀ CHI PHÍ GIÁ VỐN

ĐVT: SL (tấn); Giá thành (triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quý 1		Quý 2		Quý 3		Quý 4		Cả năm	
	SL	Giá vốn	SL	Giá vốn	SL	Giá vốn	SL	Giá vốn	SL	Giá vốn
I. Sản xuất		140.564		176.768		150.472		159.255		627.059
1. Bột cá	3.086	81.468	3.882	102.491	3.299	87.095	3.493	92.227	13.761	363.281
2. Mỡ cá	3.951	57.289	4.970	72.061	4.228	61.306	4.476	64.908	17.625	255.563
3. Bao tử	71	398	90	504	76	426	81	454	318	1.781
4. Bong bóng	195	1.053	234	1.264	234	1.264	234	1.262	897	4.844
5. Vây cá	12	20	15	25	13	22	13	22	53	88
6. Ưc cá	143	337	180	424	153	360	162	382	638	1.502
II. Thương mại		191.553		272.955		301.554		269.003		1.035.065
1. Bột đạm 62% min	1.709	47.142	2.153	59.396	2.749	75.845	2.266	62.519	8.877	244.903
2. Bột đạm 60% min	3.133	83.651	4.585	122.420	5.040	134.568	4.320	115.344	17.078	455.983
3. Mỡ cá	4.000	60.760	6.000	91.140	6.000	91.140	6.000	91.140	22.000	334.180
III. Thu khác		9.700		9.700		9.700		9.700		38.800
Tổng cộng		341.817		459.423		461.727		437.958		1.700.925

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

KẾ HOẠCH VỀ LỢI NHUẬN GỘP

ĐVT: SL (tấn); Giá thành (triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quý 1		Quý 2		Quý 3		Quý 4		Cả năm	
	SL	LN gộp	SL	LN gộp	SL	LN gộp	SL	LN gộp	SL	LN gộp
I. Sản xuất		20.600		25.404		23.223		23.951		93.179
1. Bột cá	3.086	3.703	3.882	4.659	3.299	3.959	3.493	4.192	13.761	16.513
2. Mỡ cá	3.951	3.951	4.970	4.970	4.228	4.228	4.476	4.476	17.625	17.625
3. Bao tử	71	1.732	90	2.196	76	1.854	81	1.976	318	7.759
4. Bong bóng	195	9.087	234	10.904	234	10.904	234	10.904	897	41.800
5. Vây cá	12	161	15	202	13	175	13	175	53	712
6. Úc cá	143	1.966	180	2.474	153	2.103	162	2.227	638	8.769
II. Thương mại		7.118		10.031		11.317		9.854		38.320
1. Bột đậm 62% min	1.709	2.119	2.153	2.669	2.749	3.409	2.266	2.810	8.877	11.007
2. Bột đậm 60% min	3.133	3.760	4.585	5.502	5.040	6.048	4.320	5.184	17.078	20.494
3. Mỡ cá	4.000	1.240	6.000	1.860	6.000	1.860	6.000	1.860	22.000	6.820
III. Thu khác		4.400		4.400		4.400		4.400		17.600
Tổng cộng		32.119		39.836		38.940		38.205		149.099

DỰ KIẾN KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2019

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Chênh lệch 2019/2018	
			Giá trị	Tỉ lệ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.586.843	1.850.024	263.181	16,59%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	52	0	--52	-100%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.586.791	1.850.024	263.233	16,59%
4. Giá vốn hàng bán	1.467.074	1.700.925	233.851	15,94%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.717	149.099	29.382	24,54%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	29.862	34.815	4.953	16,59%
7. Chi phí tài chính	54.915	64.663	9.748	17,75%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>51.456</i>	<i>60.590</i>	<i>9.134</i>	<i>17,75%</i>
8. Chi phí bán hàng	27.944	32.579	4.635	16,59%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.218	17.600	5.382	44,05%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	54.502	69.072	14.570	26,73%
11. Thu nhập khác	5.189	6.050	861	16,59%
12. Chi phí khác	7.255	8.458	1.203	16,59%
13. Lợi nhuận khác	-2.066	-2.409	-343	16,59%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.436	66.664	14.228	27,13%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.716	6.664	948	16,59%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.720	60.000	13.280	28,42%

TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG, TRISEDCO NHẬN DIỆN MỘT SỐ LOẠI RỦI RO ĐANG THỰC HIỆN VÀ THEO DÕI NHƯ SAU:

RỦI RO VỀ PHÁP LUẬT VÀ TUÂN THỦ

Rủi ro về pháp luật là rủi ro phát sinh từ việc không áp dụng kịp thời, không phù hợp với các văn bản pháp luật trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hoạt động kinh doanh của công ty bị chi phối bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Thương Mại, Luật Chứng Khoán,... và một số văn bản hướng dẫn khác có liên quan. Hệ thống pháp luật về kinh doanh hiện nay vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện nên tính ổn định chưa cao. Các sửa đổi, bổ sung được thay đổi khá thường xuyên, sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của công ty.

RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG

Các rủi ro về môi trường như thiên tai, lũ lụt, hạn hán, sóng thần...đều ảnh hưởng đến vùng nuôi trồng nguyên liệu sản xuất cũng như quá trình vận chuyển hàng hóa trong và ngoài nước. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Trisedco cũng tác động ngược lại phần nào đó đến môi trường xã hội.

RỦI RO VỀ THỊ TRƯỜNG

Giảm thị phần và nguy cơ bị đuổi kịp bởi các đối thủ theo sau trong khoảng 5 năm tới nếu công ty không có bước đột phá và chiến lược đúng đắn.

Áp lực tăng trưởng cao sẽ dẫn đến tăng trưởng nóng và mất khả năng kiểm soát vận hành hệ thống sản xuất đảm bảo chất lượng.

Phụ thuộc khá lớn vào thị trường Trung Quốc, kết quả kinh doanh bị ảnh hưởng nghiêm trọng nếu thị trường này im hơi lặng tiếng.

GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ RỦI RO

Rà soát, xây dựng và hoàn thiện các hệ thống qui chế, qui trình nội bộ của công ty phù hợp với qui định của pháp luật và hoạt động của công ty.

Nhân viên kinh doanh rà soát lại các hợp đồng, các thỏa thuận đã ký kết.

Cập nhật các thay đổi của pháp luật liên quan đến hoạt động của công ty và phổ biến đến từng bộ phận trong công ty.

Các bộ phận chức năng tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc thực hiện các dự án đầu tư, hợp đồng hợp tác liên doanh, liên kết, chính sách bán hàng...

GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ RỦI RO

Định kỳ hàng quý, năm tiến hành kiểm tra, đo đạc các chỉ số về nước thải, khí thải...để đảm bảo về môi trường làm việc cũng như sự xả thải ra môi trường bên ngoài. Đồng thời đưa ra những giải pháp xử lý kịp thời đối với các sự cố tác động tới môi trường trong những trường hợp cấp bách.

Mua bảo hiểm cho hàng hóa vận chuyển để giảm thiểu tối đa thiệt hại khi rủi ro xảy ra. Đồng thời các phương tiện vận chuyển phải đảm bảo qui định của Nhà nước về đăng kiểm, kiểm định.

GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ RỦI RO

Đặt chỉ tiêu chất lượng là mục tiêu hàng đầu và quan trọng nhất mà công ty hướng đến. Lấy uy tín về chất lượng làm nền tảng để duy trì và mở rộng thị phần.

Phân tích và đưa ra các giải pháp để phòng ngừa các mối nguy ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa trong quá trình sản xuất. Xây dựng các qui trình hoạt động để kiểm soát các sai sót có thể xảy ra.

Không ngừng mở rộng thị trường, không phụ thuộc và một thị trường duy nhất để phân tán rủi ro.

RỦI RO VỀ BIẾN ĐỘNG LÃI SUẤT, TỶ GIÁ, TÍN DỤNG, THANH KHOẢN

Trisedco là công ty xuất khẩu bột cá, mỡ cá ra nước ngoài cũng như là công ty thương mại bột cá tra lớn nhất Việt Nam. Do đó, Trisedco cũng chịu tác động từ các yếu tố đầu vào như: tỷ giá ngoại tệ, biến động giá nguyên liệu, chính sách thuế xuất nhập khẩu...



GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ RỦI RO

Đối với tỷ giá: thường xuyên cập nhật, dự báo biến động tỷ giá ngoại tệ thông qua mối quan hệ với các ngân hàng. Thực hiện hợp đồng LC để khách hàng đảm bảo thanh toán phòng ngừa rủi ro

Đối với biến động giá nguyên liệu: đối với thương mại bột cá, mua hàng hóa lúc giá thấp để trữ hàng. Đồng thời phải dự báo chính xác các đợt sóng tăng giá để tung hàng ra thị trường nhanh chóng.

Rủi ro tín dụng và lãi suất ảnh hưởng chủ yếu là từ khoản phải thu của khách hàng và phải trả cho người bán. Việc trình lại hạn mức tín dụng mới giữa các ngân hàng rơi vào cùng thời điểm sẽ ảnh hưởng đến tính thanh khoản nhất thời tại thời điểm đó. Do đó, bộ phận kinh doanh và tài chính cần phối hợp với nhau để dự kiến chính xác các khoản thu và chi.



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ

CỔ PHẦN

Mệnh giá 1 cổ phiếu	10.000 đồng
Số lượng cổ phiếu niêm yết	43.814.920 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.814.920 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu quỹ	0 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu hạn chế lưu hành	0 cổ phiếu

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG THEO DANH SÁCH CHỐT NGÀY 22/02/2019

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	0	0	0	0	0
2	Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI	38.633.100	88,17%	19	2	17
	- Trong nước	38.633.100	88,17%	19	2	17
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
3	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên)	0	0,00%	0	0	0
	- Trong nước (**)	0	0,00%	0	0	0
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
4	Công đoàn Công ty	0	0	0	0	0
	- Trong nước	0	0	0	0	0
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
5	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	0	0	0	0	0
7	Cổ đông khác	5.181.820	11,83%	421	1	420
	- Trong nước	5.180.418	11,83%	417	0	417
	- Nước ngoài	1.402	0,00%	4	1	3
TỔNG CỘNG		43.814.920	100%	440	3	437
Trong đó: - Trong nước		43.813.518	100%	436	2	434
- Nước ngoài		1.402	0,00%	4	1	3

- (*): số lượng tổ chức, cá nhân của từng loại hình
- (**): không bao gồm số lượng cổ phiếu của Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI có cổ phiếu sở hữu từ 5% vốn cp trở lên.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG THEO LOẠI CỔ PHIẾU

Đối tượng	Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
I. Cổ đông đặc biệt	0	1.988.810	1.988.810	4,54%
1. Hội đồng quản trị	0	1.986.165	1.986.165	4,53%
2. Ban Giám đốc	0	1.150	1.150	0,01%
3. Ban kiểm soát	0	460	460	0,00%
4. Giám đốc tài chính	0	0	0	0,00%
5. Kế toán trưởng	0	460	460	0
6. Người được ủy quyền CBTT	0	575	575	0
II. Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0
III. Công đoàn Công ty	0	0	0	0
IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi	0	0	0	0
V. Cổ đông khác	0	41.826.110	41.826.110	95,46%
1. Trong nước	0	41.824.708	41.824.708	95,46%
1.1 Cá nhân	0	5.378.218	5.378.218	12,27%
1.2 Tổ chức:	0	36.446.490	36.446.490	83,19%
Trong đó: Nhà nước	0	0	0	0
2. Nước ngoài	0	1.402	1.402	0,00%
2.1 Cá nhân	0	1.356	1.356	0,00%
2.2 Tổ chức:	0	46	46	0,00%
Tổng cộng	0	43.814.920	43.814.920	100,00%



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY VÀ BAN TỔ CHỨC CHỤP HÌNH LƯU NIỆM SAU THÀNH CÔNG CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG ĐẶC BIỆT

TT	Tên tổ chức cá nhân	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	Quốc lộ 80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	34.721.490	79,25%
1	Cty CP Tập Đoàn Sao Mai. Đại diện theo pháp luật là Ông Lê Thanh Thuấn	326 Hùng Vương, Mỹ Long, Long Xuyên, An Giang	1.725.000	3,94%
2	Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI. Đại diện theo pháp luật là Ông Lê Văn Chung	Quốc lộ 80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	34.721.490	79,25%
3	Lê Thanh Thuấn	326 Hùng Vương, P Mỹ Long, Long Xuyên, An Giang	1.725.000	3,94%
4	Nguyễn Văn Hưng	49/30 Khúc Thừa Dụ, Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang	58.075	0,13%
5	Lê Văn Chung	326 Hùng Vương, Long Xuyên, An Giang	138.575	0,32%
6	Lê Xuân Quế	45 Lê Lợi, Mỹ Bình, Long Xuyên, An Giang	38.525	0,09%
7	Trương Vĩnh Thành	Bình Khánh 7, Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang	6.325	0,014%
8	Lê Văn Thành	706 Hà Hoàng Hổ, Long Xuyên, An Giang	18.515	0,04%
9	Võ Thị Hồng Tâm	326 Hùng Vương, Long Xuyên, An Giang	575	0,00%
10	Lê Văn Thủy	645/33 Trần Hưng Đạo, Long Xuyên, An Giang	100.970	0,23%
11	Phạm Đình Nam	19/4B Trần Hưng Đạo, Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang	21.275	0,05%
12	Trần Văn Cừ	Bình Khánh, Mỹ Khánh, Long Xuyên, An Giang	31.855	0,07%
13	Võ Thị Thanh Tâm	Mỹ Bình, Long Xuyên, An Giang	0	0,00%
14	Võ Quốc Chánh	Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang	0	0,00%
15	Võ Quốc Hưng	TP.HCM	0	0,00%
16	Nguyễn Thị Hà	49/30 Khúc Thừa Dụ, Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang	23.000	0,05%
17	Nguyễn Hồng Ngự	49/30 Khúc Thừa Dụ, Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang	11.845	0,03%
18	Nguyễn Thị Diệu Hiền	Mỹ Bình, Long Xuyên, An Giang	12.075	0,03%
19	Lê Văn Tình	Thới Bình, Ninh Kiều, Cần Thơ	0	0,00%
Tổng cộng			38.633.100	88,17%

HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Trong năm 2018, công ty tổ chức 1 cuộc họp Đại hội đồng cổ đông để xin các ý kiến thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Các trình tự, thủ tục đã được Trisedco thực hiện đầy đủ đúng theo

qui định hiện hành nhằm đảm bảo quyền lợi và lợi ích tối đa cho cổ đông. Đại hội đã thông qua các nội dung chi tiết.

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2018/NQ-ĐHĐCĐ	21/04/2018	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018; - Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về công tác quản lý, điều hành năm 2017 và kế hoạch năm 2018; - Thông qua Báo cáo của BKS về hoạt động năm 2017 và phương hướng nhiệm vụ năm 2018; - Thông qua Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán; - Thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2017 và kế hoạch năm 2018; - Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT quyết định đầu tư các dự án lớn; - Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018; - Thông qua chi trả thù lao cho HĐQT, BKS năm 2017 và dự kiến mức thù lao năm 2018; - Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT Công ty tổ chức thực hiện các công việc cần thiết để triển khai các nội dung Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; - Thông qua việc lấy phiếu tín nhiệm HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2017 - 2022

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) năm 2018 phê duyệt để đảm bảo tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh tích cực, toàn diện và phát triển ổn định trước những biến động ảnh hưởng của nền kinh tế hiện nay.

Công tác quản lý tài chính chặt chẽ, kiểm soát chi phí trong từng khâu và luôn phải đảm bảo nguồn lực cho công ty.

Ban hành các chính sách, quyền lợi nhằm đảm bảo lợi ích cho người lao động. Có các chính sách thay đổi, luân chuyển nhân sự để phát huy tối đa khả năng làm việc của các cán bộ nhân viên Công ty.

HĐQT thường xuyên xem xét, đánh giá thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và các chỉ tiêu chính để có biện pháp chỉ đạo kịp thời Ban Giám đốc đáp ứng yêu cầu về nguồn lực cho các hoạt động của công ty.

Đánh giá tiến trình, kết quả mang lại từ sự hợp tác kinh doanh giữa công ty và các đối tác chiến lược để mở rộng hoạt động kinh doanh của công ty theo chiều rộng và chiều sâu.

Chỉ đạo Ban Giám đốc đánh giá kết quả hoạt động năm 2018, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019, rà soát thực hiện kế hoạch giai đoạn 2017 – 2021.

Ban hành các chính sách, quyền lợi nhằm đảm bảo lợi ích cho người lao động. Có các chính sách thay đổi, luân chuyển nhân sự để phát huy tối đa khả năng làm việc của cán bộ công nhân viên Công ty.

HDQT phê duyệt cho Ban TGD công ty, thực hiện các dự án thuê tài chính, đầu tư trang thiết bị, tài sản theo nhu cầu thực tế nhằm phát triển của Công ty, đáp ứng chỉ tiêu đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông: Lê Văn Chung	Chủ tịch	4/4	100%	—
2	Ông: Lê Xuân Quế	P.Chủ tịch	4/4	100%	—
3	Ông: Nguyễn Văn Hưng	P.Chủ tịch	4/4	100%	—
4	Ông: Lê Thanh Thuận	Thành viên	4/4	100%	—
5	Ông: Hồ Mạnh Dũng	Thành viên	4/4	100%	—
6	Ông: Lê Văn Thành	Thành viên	4/4	100%	—
7	Ông: Trương Vĩnh Thành	Thành viên	4/4	100%	—
8	Ông: Lê Văn Chính	Thành viên	4/4	100%	—



Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc Công ty Trisedco và đại biểu tham dự ĐH đồng cổ đông thường niên

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp, cố gắng đạt mục tiêu kế hoạch doanh thu thuần năm 2018 đã được đề ra.

Tập trung đầu tư, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo dõi, giám sát các hoạt động thực hiện kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc;

Xem xét báo cáo kinh doanh, báo cáo sản xuất và báo cáo tài chính của Công ty;

Tham mưu cho Ban Giám đốc trong việc hoạch định các chính sách tài chính, thường xuyên theo dõi và đánh giá tình hình trong và ngoài nước để kịp thời ứng phó khi có những biến động.

Luôn quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cổ đông và cán bộ công nhân viên công ty.

Tiếp tục xây dựng hoàn thiện và sửa đổi bổ sung các Quy chế quản trị công ty phù hợp với mô hình tổ chức.

CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2018

Năm 2018, HĐQT đã tiến hành 04 cuộc họp, ban hành 04 Nghị quyết để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền của HĐQT. Các cuộc họp của HĐQT đều có mời ban kiểm soát và

Ban Tổng Giám đốc tham gia dự họp để trao đổi, thảo luận và tạo sự nhất trí cao trong các chiến lược, định hướng kinh doanh, chỉ đạo của HĐQT đối với Ban điều hành.

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01.2018/NQ-HĐQT	02/03/2018	Thông qua việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông 2018.
2	02.2018/NQ-HĐQT	05/03/2018	Thông qua việc thay đổi ngày đăng ký cuối cùng trên nghị quyết HĐQT số 01.2018/NQ-HĐQT ngày 02/03/2018
3	03.2018/NQ-HĐQT	30/03/2018	Thông qua việc triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018
4	30/2018/NQ-TRISEDCO	02/07/2018	Thông qua việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty. Miễn nhiệm ông Lê Xuân Quế thôi giữ chức Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm Ông Lê Văn Lâm giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019

Chỉ đạo triển khai thực hiện thành công Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019;

Xây dựng định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đảm bảo hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019 với doanh thu thuần năm 2019 đạt 1.850 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 60 tỷ đồng;

Nâng cao chất lượng sản phẩm, lập phương án cụ thể đưa sản phẩm của công ty xuất khẩu ở một số thị trường mới;

HDQT sẽ tăng cường vai trò quản lý, giám sát, hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác trong việc điều hành, sản xuất kinh doanh giúp Công ty ngày càng phát triển;

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2018, BKS đã tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng quý với đầy đủ các thành viên tham gia để tổng kết các hoạt động trong kỳ, lập kế hoạch làm việc cho kỳ tiếp theo cũng như các kiến nghị cho HDQT.

Tiếp tục củng cố bộ máy tổ chức quản lý phù hợp với quy mô của Công ty nhưng vẫn theo cơ chế tinh gọn, thông suốt hiệu quả; Cải tiến phương thức quản lý tạo sự kết nối giữa các bộ phận theo hướng chuyên sâu nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh.

Tiếp tục xây dựng hoàn thiện và sửa đổi bổ sung các Quy chế quản trị Công ty phù hợp với mô hình tổ chức;

Tăng cường giám sát và kiểm soát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2019;

Luôn quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cổ đông và cán bộ nhân viên của công ty.

Tập trung đầu tư, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, BKS đã tham gia đầy đủ các phiên họp của HDQT để nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình đầu tư. Tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với HDQT, Ban Tổng Giám đốc trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình.

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Bà: Ngô Thị Tố Ngân	Trưởng Ban	4/4	100%	Thôi giữ chức vụ
2	Bà: Trịnh Thị Ngọc	Thành viên	4/4	100%	—
3	Bà: Nguyễn Thị Lệ Quyên	Thành viên	4/4	100%	—

NỘI DUNG CÁC CUỘC HỌP

Quý 1/2018: Kiểm tra tình hình hoạt động Công ty năm 2018. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho thành viên trong BKS và xây dựng chương trình làm việc trong năm. Lập kế hoạch đánh giá việc triển khai thực hiện Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

Quý 2/2018: Đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát. Tổng kết hoạt động quý 2. Xây dựng kế hoạch hoạt động quý 3

Quý 3/2018: Kiểm tra tình hình hoạt động của Công ty 6 tháng đầu năm 2018. Kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ và Kế hoạch kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018. Rà soát, thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018.

Quý 4/2018: Thống nhất báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 của Tổng Giám đốc. Xây dựng kế hoạch hoạt động những tháng cuối năm 2018. Tổng kết hoạt động trong năm 2018.

HOẠT ĐỘNG CỦA BKS NĂM 2018

Thực hiện nhiệm vụ giám sát, Ban Kiểm soát đã tham dự họp tất cả các cuộc họp HĐQT, giám sát việc ban hành và triển khai các văn bản nội bộ của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong quá trình quản trị Công ty nhằm đảm bảo việc xây dựng các định hướng và chủ trương điều hành Công ty tuân thủ pháp luật và phù hợp với chủ trương của Đại hội đồng cổ đông.

Kiểm tra tính chất hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, tính trung thực và tuân thủ trong quản lý, điều hành của các bộ phận, phòng ban nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Kiểm soát Báo cáo tài chính: kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính quý, 6 tháng và năm đảm bảo tính trung thực và chính xác trong việc ghi chép, cập nhật chứng từ, sổ sách kế toán; kiểm soát chi phí, doanh thu, việc sử dụng vốn; xem xét báo cáo tài chính để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Giám sát việc công bố thông tin của Công ty theo quy định của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước, xem xét tính minh bạch trong quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.

THAM ĐỊNH BCTC NĂM 2018

Báo cáo tài chính năm 2018 đã được lập theo các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán được lập, ghi chép và lưu trữ theo đúng quy định.

Các báo cáo tài chính trong năm 2018 đã được chấp thuận công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM, Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước và trang thông tin điện tử của Công ty theo đúng quy định của pháp luật.

SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HĐQT, BKS VÀ BAN TGD

BKS đã phối hợp chặt chẽ với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong hoạt động kiểm tra giám sát, nhưng vẫn duy trì sự độc lập của mình khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty.

HĐQT đã tạo điều kiện thuận lợi để BKS thực hiện nhiệm vụ của mình. BKS được cung cấp thông tin đầy đủ và tài liệu liên quan đến hoạt động của HĐQT và Công ty.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo được gửi đến Ban Kiểm soát đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Ban Kiểm soát tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, thảo luận đóng góp ý kiến đối với các vấn đề được đưa ra và thông qua tại cuộc họp.

Ban Kiểm soát thông báo kịp thời những kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và những kiến nghị cần thiết đến Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc theo quy định. Các báo cáo Ban Kiểm soát được thông qua ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình Đại hội đồng Cổ đông. Giám sát công tác kiểm kê tài sản tại thời điểm kiểm kê cuối năm 2018, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính.

Đóng góp ý kiến xây dựng, hoàn thiện kế hoạch kinh doanh năm 2019 và các mục tiêu hoạt động khác của công ty.

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2019

Năm 2018, Ban kiểm soát sẽ tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thay mặt cổ đông thường xuyên giám sát kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của công ty.

Tham kiến HĐQT trước khi trình các báo cáo, tờ trình, kiến nghị lên Đại hội. Kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các tài liệu khác của công ty khi có dấu hiệu bất thường hoặc theo quyết định của Đại hội.

Tổ chức học tập, nâng cao nhận thức về tư tưởng cho CBNV gắn bó, tận tụy với công việc đưa công ty ngày càng phát triển.

Giám sát việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư

Phối hợp với Ban kiểm soát nội bộ công ty rà soát kiến nghị các vấn đề bất cập trong các qui trình, qui chế hoạt động kinh doanh của công ty. Giám sát việc tuân thủ đúng qui trình, qui chế.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LÃO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN TGD

STT	Tên thành viên	Chức danh	Thù lao năm 2017 (Số liệu trước thuế TNCN) VNĐ
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
1	Ông: Lê Văn Chung	Chủ tịch	84.000.000
2	Ông: Lê Xuân Quế	P.Chủ tịch	60.000.000
3	Ông: Nguyễn Văn Hưng	P.Chủ tịch	60.000.000
4	Ông: Lê Thanh Thuận	Thành viên	60.000.000
5	Ông: Hồ Mạnh Dũng	Thành viên	60.000.000
6	Ông: Lê Văn Thành	Thành viên	60.000.000
7	Ông: Trương Vĩnh Thành	Thành viên	60.000.000
8	Ông: Lê Văn Chính	Thành viên	60.000.000
BAN KIỂM SOÁT			
1	Bà: Ngô Thị Tố Ngân	Trưởng BKS	36.000.000
2	Bà: Trịnh Thị ngọc	Thành viên	24.000.000
3	Bà: Nguyễn Thị Lệ Quyên	Thành viên	24.000.000

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ: Trong năm 2018, không có bất kỳ giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ nào.

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ: Trong năm 2018, công ty không có bất kỳ hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ nào.



ĐẠI BIỂU THAM DỰ ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN



MỤC TIÊU CHUNG

Đối với sản xuất kinh doanh

Tăng cường các biện pháp tiết kiệm nước, tiết kiệm năng lượng và xây dựng hệ thống xử lý nước thải.

Cải tiến quy trình sản xuất, lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị nhằm tăng năng suất và tiết kiệm nguyên liệu, đặc biệt giảm tối đa ô nhiễm môi trường.

Đối với người lao động

Duy trì và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe và đời sống người lao động.

Nâng cao nhận thức của người lao động về an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

Đối với môi trường

Tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường.

Xác định và đánh giá các rủi ro ô nhiễm môi trường để từ đó có thể đưa ra các biện pháp giải quyết kịp thời và phù hợp.

Đối với cộng đồng

Nâng cao ý thức của người lao động về các hoạt động nhân đạo từ thiện.

Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng để xây dựng hình ảnh của doanh nghiệp.



QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN LIỆU

Nguồn cung cấp nguyên liệu cho sản xuất tại công ty TRISEDCO luôn là yếu tố góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm của công ty. Để chủ động hơn với nguồn phụ phẩm cá tra/basa, các Công ty thủy sản thuộc đơn vị trong Tập Đoàn Sao Mai, với vùng nuôi khép kín, luôn đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng. Do đó, đây là yếu tố tác động mạnh mẽ làm tăng thêm tính cạnh tranh cho các mặt hàng của Công ty TRISEDCO với giá thành sản xuất hợp lý.

Sản phẩm mỡ cá thô được sản xuất từ phụ phẩm cá tra/cá basa sẽ được dùng làm nguyên liệu đầu vào cho sản phẩm dầu cá tinh luyện. Có thể nói đây là một quy trình sản xuất khép kín và sẽ đảm bảo được sự ổn định của nguồn cung cấp nguyên liệu

cho nhà máy dầu cá. Từ đó, việc quản lý chất lượng nguyên liệu sẽ được kiểm soát.

Với địa thế và vị trí là trung tâm của các nguồn sản xuất và cung ứng các sản phẩm cá tra/basa tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long, và cũng là khu vực có số lượng cung ứng nhiều nhất cả nước. Quanh năm, TRISEDCO luôn có được một nguồn cung ứng dồi dào về mặt số lượng, và các nguồn nguyên liệu cung cấp luôn đạt được độ tươi rất cao với khoảng cách vận chuyển không quá 60 phút. Thì đây chính là hai yếu tố tác động rất lớn cho tính cạnh tranh của các sản phẩm của Nhà máy TRISEDCO khi so sánh với nhà máy trong các khu vực lân cận.



BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHÍNH LÀ KẾT QUẢ CỦA HÀNH ĐỘNG TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG. LÀ KHỞI NGUỒN THỂ HIỆN TRÁCH NHIỆM TRƯỚC CỘNG ĐỒNG, VỪA LÀ NÉT ĐẸP VĂN HÓA, VỪA LÀ CÁCH THIẾT THỰC VÀ HIỆU QUẢ GÓP PHẦN GIỮU GÌN MÔI TRƯỜNG “XANH – SẠCH – ĐẸP”.

NGUỒN NƯỚC



Công ty Trisedco sử dụng 02 nguồn nước: Nguồn nước sử dụng từ giếng khoan của công ty cổ phần đầu tư phát triển đa quốc gia IDI cấp sang và nguồn nước sinh hoạt do công ty cấp nước huyện Lập Vò cung cấp. Lượng nước sử dụng trung bình 300m³/ngày,đêm.

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



Công ty có lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “nhà máy chế biến phụ phẩm Trisedco” được phê duyệt theo quyết định số 456/QĐ-UBND.HC ngày 14/06/2010 của UBND tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có giấy xác nhận số 732/STNMT-CCBVM ngày 13/06/2012 về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án nhà máy chế biến phụ phẩm Trisedco.

Công ty thực hiện và lập báo cáo giám sát môi trường định kỳ 06 tháng/lần và được Sở tài nguyên môi trường xác nhận.



Nhà máy Sản Xuất Bột Cá – Dầu Cá



Nhà máy tinh luyện dầu cá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kiểm toán độc lập:

❖ Đơn vị: Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

- Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
- Điện thoại: (84.8) 38205944 fax: (84.8) 38205942
- Website: aascs.com.vn

❖ Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình Báo cáo tài chính.

(Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán được đính kèm ở phần sau Báo cáo thường niên này).

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 03 năm 2019
T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nơi gửi:

- Quý cổ đông công ty;
- UBCKNN, Sở GD&ĐT TPHCM (đề b/c);
- Đăng website Công ty;
- Lưu VT, QHCD





Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT
TRIỂN THỦY SẢN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 02 tháng 07 năm 2018.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch An Giang; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 là: **438.149.200.000 VND**

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là: **438.149.200.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Văn Chung	Chủ tịch
Ông: Lê Xuân Quế	Phó chủ tịch
Ông: Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông: Lê Thanh Thuận	Thành viên
Ông: Trương Vĩnh Thành	Thành viên
Ông: Hồ Mạnh Dũng	Thành viên
Ông: Lê Văn Chính	Thành viên
Ông: Lê Văn Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2018
-----------------	---------------	--------------------------

Ông: Lê Xuân Quế	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018
Ông: Lê Hoàng Cương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Tiến Ngữ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Quốc Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thị Tố Ngân	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29/10/2018
Bà Trịnh Thị Ngọc	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Lệ Quyên	Ủy viên	

Đại diện theo phát luật:

Ông: Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Gia Thuần

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày kết thúc ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2019

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch



LÊ VĂN CHUNG

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÂM

CHỖ ĐÓNG CHỮ
N
HẠP
A
C
C

CHỖ ĐÓNG CHỮ
L
C
T
I
N
H
H
L
M
H
V
A
N
L
A
M
A
N
A
C
H
I
M
I
N
H

Số: 147/BCKT/TC/2019/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản, được lập ngày Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty kết thúc ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2019**Tổng Giám đốc****Kiểm toán viên****PHÙNG NGỌC TOÀN****ĐẶNG TÙNG HƯNG**

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 0335-2018-142-1

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 3611-2016-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		722.863.351.418	747.889.647.344
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	93.501.113.288	172.698.912.097
111	1. Tiền		81.316.259.728	86.564.058.537
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.184.853.560	86.134.853.560
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	222.963.636.414	207.313.636.414
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		222.963.636.414	207.313.636.414
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		223.159.955.921	227.848.564.560
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	161.776.680.547	206.952.941.481
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		45.422.031.371	1.231.869.050
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	15.961.244.003	19.663.754.029
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	179.954.476.750	135.689.030.801
141	1. Hàng tồn kho		190.947.268.178	136.727.791.584
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(10.992.791.428)	(1.038.760.783)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.284.169.045	4.339.503.472
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	14.414.658	206.869.670
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.269.754.387	4.132.633.802
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		644.545.879.110	574.166.384.507
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.460.286.054	9.180.035.359
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	6.460.286.054	9.180.035.359
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		356.484.958.026	358.036.853.509
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	81.327.418.723	63.197.282.097
222	- Nguyên giá		139.457.112.106	98.723.062.231
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(58.129.693.383)	(35.525.780.134)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	236.685.804.711	255.404.096.156
225	- Nguyên giá		262.744.296.764	282.310.750.559
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(26.058.492.053)	(26.906.654.403)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	38.471.734.592	39.435.475.256
228	- Nguyên giá		41.663.891.750	41.663.891.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.192.157.158)	(2.228.416.494)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	104.188.305.421	110.734.765.202
231	- Nguyên giá		124.429.500.002	124.429.500.002
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.241.194.581)	(13.694.734.800)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.06	10.858.661.309	4.430.636.364
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.858.661.309	4.430.636.364
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	166.296.146.805	91.399.526.754
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.418.973.891	6.418.973.891
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(12.827.086)	(19.447.137)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		159.890.000.000	85.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		257.521.495	384.567.319
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	257.521.495	384.567.319
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.367.409.230.528	1.322.056.031.851

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		840.332.490.132	846.492.994.042
310	I. Nợ ngắn hạn		655.848.265.248	612.990.691.294
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	32.003.657.364	70.735.887.804
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		796.918.214	805.794.815
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	7.938.639.830	940.455.990
314	4. Phải trả người lao động		929.331.440	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	5.344.478.604	1.865.430.161
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.10	606.759.778.263	536.567.660.991
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.075.461.533	2.075.461.533
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		184.484.224.884	233.502.302.748
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.10	184.484.224.884	233.502.302.748
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	527.076.740.396	475.563.037.809
410	I. Vốn chủ sở hữu		527.076.740.396	475.563.037.809
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		438.149.200.000	438.149.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		438.149.200.000	438.149.200.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		6.653.603.685	5.371.759.661
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		2.502.680.619	1.220.836.595
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.502.680.619	1.220.836.595
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.268.575.473	29.600.404.958
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		25.754.872.886	4.236.519.382
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		51.513.702.587	25.363.885.576
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.367.409.230.528	1.322.056.031.851

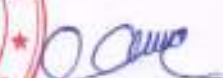
Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LƯU TRẦN TÂN

NGUYỄN GIA THUẬN

LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.586.843.348.214	1.436.018.711.356
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	51.526.440	140.692.902
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.586.791.821.774	1.435.878.018.454
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	1.469.961.036.640	1.348.962.981.179
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.830.785.134	86.915.037.275
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	29.862.231.266	24.463.356.765
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	45.504.981.671	50.296.726.913
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		42.051.844.439	49.162.560.222
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	27.944.729.833	25.651.086.333
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	12.217.760.585	8.078.087.124
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		61.025.544.311	27.352.493.670
31	11. Thu nhập khác	VI.07	650.558	4.701.284
32	12. Chi phí khác	VI.08	2.066.748.218	527.524.684
40	13. Lợi nhuận khác		(2.066.097.660)	(522.823.400)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.959.446.651	26.829.670.270
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	7.445.744.064	1.465.784.694
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		51.513.702.587	25.363.885.576
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	1.176	665
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.176	665

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



LƯU TRẦN TẤN



NGUYỄN GIA THUẬN



LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		58.959.446.651	26.829.670.270
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		33.493.683.855	25.785.837.609
03	2. Các khoản dự phòng		9.947.410.594	850.619.001
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.108.030.731	601.828.879
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.893.008.795)	(19.981.284.064)
06	5. Chi phí lãi vay		42.051.844.439	49.162.560.222
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		118.667.407.475	83.249.231.917
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.181.891.767	42.161.800.112
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(54.220.632.675)	(94.328.445.405)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(43.719.808.070)	(105.791.077.450)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		319.500.836	1.191.066.486
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(51.455.513.431)	(49.162.560.222)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(399.947.440)	(2.493.190.326)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.627.101.538)	(125.173.174.888)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.743.015.759)	(13.417.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.097.821.671	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(329.198.973.891)	(393.083.646.440)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		238.658.973.891	427.351.646.440
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			4.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.891.923.441	19.977.494.481
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(63.293.270.647)	44.828.494.481

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.536.944.042.626	1.357.157.403.443
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.489.452.814.920)	(1.170.321.227.504)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(41.055.936.516)	(25.155.897.292)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.435.291.190	161.680.278.647
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(80.485.080.995)	81.335.598.240
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		172.698.912.097	91.736.486.743
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.287.282.186	(373.172.886)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		93.501.113.288	172.698.912.097

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2019
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LƯU TRẦN TÂN

NGUYỄN GIA THUẬN



LÊ VĂN LÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 02 tháng 07 năm 2018.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch An Giang; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 là: **438.149.200.000 VND**

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là: **438.149.200.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản lắp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con:

Không có

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán,
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

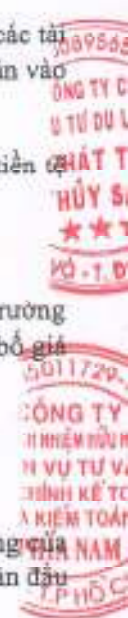
Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuế tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 20 năm

- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.



14 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt qua số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm (Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 17%, thay cho việc đang áp dụng thuế suất là 20%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2017). Năm 2018, Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập của phần sản xuất của Nhà máy (theo khoản e điều 3 Thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014) và thuế suất 17% của phần thu nhập còn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

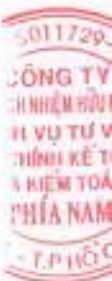
19 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	35.967.576	37.530.360
- VND	35.967.576	37.530.360
Tiền gửi không kỳ hạn	81.280.292.152	86.526.528.177
- Tiền gửi (VND)	75.691.843.324	60.299.780.316
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Đồng Tháp	3.044.347.106	1.538.079.348
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	175.991.671	369.042.713
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Phan Đăng Lưu	2.316.848	23.831.050
+ Ngân hàng Phương Đông - CN An Giang	2.824.199	13.154.106
+ Tài khoản CK Sacombank	734.637	734.637
+ Ngân hàng DT PT An Giang	1.954.732	12.050.210
+ Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - Cần Thơ	14.059.949.756	624.107.643
+ Ngân hàng TM CP Bán Việt	3.567.725	46.191.719
+ Ngân hàng HD Bank	81.193.411	2.285.330.970
+ Ngân hàng Nam á	143.648.003	
+ Ngân hàng Công Thương VN - Đồng Tháp	2.414.067	2.644.002
+ Ngân hàng DT & PT VN cn Bến Nghé	7.335.664.862	41.136.376.117
+ Ngân hàng DT & PT VN cn Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2.139.746	2.288.312
+ Ngân hàng VP bank cn An Giang	555.883.490	2.539.093.187
+ Ngân hàng VP bank cn An Giang	10.023.855.303	921.345.872
+ Ngân hàng Á Châu Sa Đéc	11.923.230.478	4.857.808.657
+ Ngân TP bank cn An Giang	15.002.367.654	24.276.290
+ Ngân hàng BPCE	9.213.613.630	4.337.910.228
+ Ngân hàng TNHH CTBC	4.109.959.123	1.558.617.684
+ Ngân hàng Quốc Dân	6.186.883	6.898.091
- Tiền gửi (USD)	5.588.448.828	26.226.747.861
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	20.292.347	37.998.099
+ Ngân hàng Phương Đông - CN An Giang	7.383.898	7.227.642
+ Ngân hàng Hàng Hải	22.587.008	144.377.863
+ Ngân hàng Á Châu CN Sadeo	29.505.953	13.268.179.393
+ Ngân hàng TP bank CN An Giang	21.866.887	14.956.180
+ Ngân hàng BIDV Bến Nghé	5.246.137.119	12.296.119.474
+ Ngân hàng TNHH CTBC	10.153.004	122.524.724
+ Ngân hàng Quốc Dân	2.315.500	2.266.500
+ Ngân hàng VP bank	13.769.815	33.228.023
+ Ngân hàng PBCE	53.733.956	174.838.037
+ Ngân hàng HD bank	73.846.389	125.031.926
+ Ngân hàng Nam á - CN C.Thor	53.118.265	
+ Ngân hàng CCB	33.738.687	
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	12.184.853.560	86.134.853.560
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.184.853.560	86.134.853.560
+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Cần Thơ	10.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng BIDV Bến Nghé		10.000.000.000
+ Ngân hàng ACB		
+ Ngân hàng CTBC	2.184.853.560	2.184.853.560
+ Ngân hàng VP bank		53.950.000.000
Cộng	93.501.113.288	172.698.912.097

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	222.963.636.414	222.963.636.414	207.313.636.414	207.313.636.414
- Tiền gửi có kỳ hạn	222.963.636.414	222.963.636.414		
b2) Dài hạn	159.890.000.000	159.890.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	159.890.000.000	159.890.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
Cộng	382.853.636.414	382.853.636.414	292.313.636.414	292.313.636.414

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Đầu tư vào đơn vị khác	6.418.973.891	(12.827.086)	6.418.973.891	(19.447.137)
- Công ty CP Tư vấn và Đầu Tư tài chính (*)	6.418.973.891	(12.827.086)	6.418.973.891	(19.447.137)
- Công ty CP Nhựt Hồng				
Cộng	6.418.973.891	(12.827.086)	6.418.973.891	(19.447.137)

Ghi chú:

(*) Do Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.



03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
a) Ngắn hạn	161.776.680.547		206.952.941.481	
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	159.599.011.133		162.225.182.840	
+ XIAMEN C&D COMMODITY TRADING CO.,LTD			7.819.425.000	
+ Đối tượng khác	2.177.669.414		36.908.333.641	
b) Dài hạn				
Cộng	161.776.680.547		206.952.941.481	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03				

04 . PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a) Ngắn hạn	15.961.244.003		19.663.754.029	
Tạm ứng	3.479.289.124		3.891.187.589	
Phải thu khác	12.481.954.879		15.772.566.440	
+ Công ty Cho Thuê TC TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN TP.HCM	814.203.634		1.017.754.546	
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	11.654.724.243		14.156.901.879	
+ Công ty cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	7.701.502		519.636.591	
+ Đối tượng khác	5.325.500		78.273.424	
b) Dài hạn	6.460.286.054		9.180.035.359	
Ký cược, ký quỹ	6.460.286.054		9.180.035.359	
Cộng	22.421.530.057		28.843.789.388	

05 . HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	1.159.265.514		932.495.692	
- Thành phẩm	66.119.196.370		(2.716.339.428)	
- Hàng hóa	123.668.806.294		(8.276.452.000)	
Cộng	190.947.268.178		136.727.791.584	
	(10.992.791.428)		(1.038.760.783)	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá thành phẩm Mở cá cao hơn giá bán tại ngày 31/12/2018.

06 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
Mua sắm	10.858.661.309		67.000.000	
+ Hệ thống dây chuyền Trung Quốc và máy nghiền	10.858.661.309		67.000.000	
Xây dựng cơ bản			4.363.636.364	
+ Công trình 5 bồn dầu nguyên liệu			2.727.272.728	
+ Nhà lò hơi			1.636.363.636	
Cộng	10.858.661.309		4.430.636.364	

07. TẢNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	63.019.541.124	31.118.342.945	4.461.596.364	123.581.818		98.723.062.251
2. Số tăng trong năm	4.863.636.364	46.044.677.391	877.920.000			51.786.233.755
- Mua trong năm		513.714.286	877.920.000			1.391.634.286
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.863.636.364					45.530.963.105
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		45.530.963.105				11.052.183.900
3. Số giảm trong năm		2.338.544.000				2.338.544.000
- Nhượng bán, thanh lý		8.713.639.900				8.713.639.900
- Bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính		66.110.836.436	5.339.516.364	123.581.818		139.457.112.106
4. Số dư cuối năm	67.883.177.488	74.114.699.997	5.339.516.364	123.581.818		147.927.385.667
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	25.505.220.208	7.614.699.997	2.289.897.002	115.962.946		35.525.780.154
2. Khấu hao trong năm	3.656.410.049	22.466.893.590	704.223.549	4.118.573		26.831.645.761
- Khấu hao trong năm	3.656.410.049	4.909.338.280	704.223.549	4.118.573		9.274.090.451
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		17.557.555.310				17.557.555.310
3. Giảm trong năm		4.227.732.531				4.227.732.531
- Nhượng bán, thanh lý		647.959.597				647.959.597
- Bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính		3.579.772.934				3.579.772.934
4. Số dư cuối năm	29.161.630.257	25.853.861.056	2.994.120.551	120.081.519		58.129.693.383
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	37.514.320.916	23.503.642.948	2.171.699.362	7.618.872		63.197.282.097
2. Tại ngày cuối năm	38.731.547.231	40.256.975.380	2.345.395.813	3.500.299		81.327.418.723

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 9.626.195.414 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.968.054.546 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 6 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.



08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm		281.841.837.561	468.912.998			282.310.750.559
2. Số tăng trong năm		25.803.316.272				25.803.316.272
- Thuế tài chính trong năm		16.392.673.067				16.392.673.067
- Tăng khác		9.410.643.205				9.410.643.205
3. Số giảm trong năm		45.369.770.067				45.369.770.067
- Thanh lý TSCĐ thuế tài chính		45.369.770.067				45.369.770.067
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm		262.275.383.766	468.912.998			262.744.296.764
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm		26.743.837.378	162.817.025			26.906.654.403
2. Khấu hao trong năm		16.631.240.788	78.152.172			16.709.392.960
- Khấu hao trong năm		16.631.240.788	78.152.172			16.709.392.960
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		17.557.555.310				17.557.555.310
- Thanh lý TSCĐ thuế tài chính		17.557.555.310				17.557.555.310
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm		25.817.522.856	240.969.197			26.058.492.053
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm		255.098.000.183	306.095.973			255.404.096.156
2. Tại ngày cuối năm		236.457.860.910	227.943.801			236.685.804.711

Ghi chú:

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 14.633.779.533 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: Các hợp đồng thuế tài chính.

- Điều khoản giá hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản. Sau khi kết thúc hợp đồng thuế tài chính, bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng.

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bảng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	41.603.891.750			60.000.000			41.663.891.750
2. Số tăng trong năm							
- Mua trong năm							
- Tặng khác							
3. Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư							
4. Số dư cuối năm	41.603.891.750			60.000.000			41.663.891.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	2.168.416.494			60.000.000			2.228.416.494
2. Khấu hao trong năm	963.740.664						963.740.664
- Khấu hao trong năm	963.740.664						963.740.664
- Tặng khác							
3. Giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư							
4. Số dư cuối năm	3.132.157.158			60.000.000			3.192.157.158
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	39.435.475.256						39.435.475.256
2. Tại ngày cuối năm	38.471.734.592						38.471.734.592

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 60.000.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 35.559.162.992 VND



10 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	124.429.500.002			124.429.500.002
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	107.174.772.729			107.174.772.729
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	13.694.734.800	6.546.459.781		20.241.194.581
- Quyền sử dụng đất	1.174.041.318	392.211.852		1.566.253.170
- Nhà	12.520.693.482	6.154.247.929		18.674.941.411
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	110.734.765.202			104.188.305.421
- Quyền sử dụng đất	16.080.685.955			15.688.474.103
- Nhà	94.654.079.247			88.499.831.318
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 63.101.937.505 VND

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	14.414.658	206.869.670
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.414.658	206.869.670
b) Dài hạn	257.521.495	384.567.319
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	257.521.495	384.567.319
Chi phí khác		
Cộng	271.936.153	591.436.989

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	435.549.864.416	435.549.864.416	1.240.730.322.538	1.152.729.746.317	347.549.288.195	347.549.288.195
Vay ngắn hạn - USD	134.712.973.279	134.712.973.279	299.018.707.624	316.403.889.687	152.098.155.342	152.098.155.342
Cộng	570.262.837.695	570.262.837.695	1.539.749.030.162	1.469.133.636.004	499.647.443.537	499.647.443.537

b) Vay dài hạn

Trên 1 năm đến 5 năm	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	85.171.494.304	85.171.494.304	53.295.595	20.319.178.920	105.437.377.629	105.437.377.629
Cộng	85.171.494.304	85.171.494.304	53.295.595	20.319.178.920	105.437.377.629	105.437.377.629



c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	2.372.685.056	232.073.927	3.155.715.525	278.998.629
Trên 1 năm đến 5 năm	53.317.030.993	14.401.705.606	33.244.324.544	10.965.144.148
Trên 5 năm				
Cộng	55.689.716.049	14.633.779.533	36.400.040.069	11.244.142.777

d) Giá trị nợ thuế tài chính

Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá định giá lại	Giá gốc	Giá định giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính	36.496.940.568	36.496.940.568	36.920.217.454	36.920.217.454
Lãi thuế tài chính phải trả	36.496.940.568	36.496.940.568	36.920.217.454	36.920.217.454
Dài hạn	99.312.730.580	99.312.730.580	128.064.925.119	128.064.925.119
Gốc nợ thuế tài chính	99.312.730.580	99.312.730.580	128.064.925.119	128.064.925.119
Lãi thuế tài chính phải trả				
Cộng	135.809.671.148	135.809.671.148	164.985.142.573	164.985.142.573

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có



13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hạn	32.003.657.364	32.003.657.364	70.735.887.804	70.735.887.804
- Công ty TNHH Năng lượng Đỉnh Việt	699.765.000	699.765.000	4.995.300.000	4.995.300.000
- Công ty CP Xuất khẩu Hải sản sạch			25.125.710.279	25.125.710.279
- Công ty TNHH Hòa Thuận Bình Long			9.213.766.070	9.213.766.070
- Desmet Ballestra (SEA) pte. Ltd	14.179.450.000	14.179.450.000	13.868.350.000	13.868.350.000
- RONGCHENG PINGFANG FISHERY MACHINERY CO.,LTD	10.427.707.000	10.427.707.000		
- Đối tượng khác	6.696.735.364	6.696.735.364	17.532.761.455	17.532.761.455
b) Dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	32.003.657.364	32.003.657.364	70.735.887.804	70.735.887.804

d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp trong năm		Số cuối năm	
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	799.145.370	7.445.744.064	399.947.440	7.844.941.994
Thuế thu nhập cá nhân	141.310.620	177.515.576	225.128.360	93.697.836
Thuế GTGT		8.348.838.339	8.348.838.339	
Cộng	940.455.990	15.972.097.979	8.973.914.139	7.938.639.830

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	5.344.478.604	1.865.430.161
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	204.478.604	168.901.976
Bảo hiểm xã hội		86.528.185
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.140.000.000	1.610.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	5.344.478.604	1.865.430.161
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	381.000.000.000			4.150.923.066	65.048.229.167	450.199.152.233
Lãi trong năm trước					25.363.885.576	25.363.885.576
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	57.149.200.000			1.220.836.595		58.370.036.595
Trích quỹ từ lợi nhuận		1.220.836.595	1.220.836.595		(3.662.509.785)	(1.220.836.595)
Chia cổ tức					(57.149.200.000)	(57.149.200.000)
Số dư đầu năm nay	438.149.200.000	1.220.836.595	1.220.836.595	5.371.759.661	29.600.404.958	475.563.037.809
Lãi trong năm nay					51.513.702.587	51.513.702.587
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Trích quỹ từ lợi nhuận		1.281.844.024	1.281.844.024	1.281.844.024	(3.845.532.072)	
Chia cổ tức						
Số dư cuối năm nay	438.149.200.000	2.502.680.619	2.502.680.619	6.653.603.685	77.268.575.473	527.076.740.396



16 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	%	<u>Số đầu năm</u>	%
Vốn góp của công ty mẹ	347.214.900.000	79,25%	347.214.900.000	79,25%
<i>Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia</i>	<i>347.214.900.000</i>	<i>79,25%</i>	<i>347.214.900.000</i>	<i>79,25%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	90.934.300.000	20,75%	90.934.300.000	20,75%
Cộng	438.149.200.000	100,00%	438.149.200.000	100,00%

16 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	438.149.200.000	381.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		57.149.200.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	438.149.200.000	438.149.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

16 . 4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.814.920	43.814.920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.814.920	43.814.920
- Cổ phiếu phổ thông	43.814.920	43.814.920
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.814.920	43.814.920
- Cổ phiếu phổ thông	43.814.920	43.814.920
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

16 . 5. Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	6.653.603.685	5.371.759.661
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	2.502.680.619	1.220.836.595
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.502.680.619	1.220.836.595

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dollar Mỹ (USD)	241.349,55	1.157.147,49
- Bảng Anh (EUR)		

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND
Năm nay Năm trước

		Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			
Doanh thu bán hàng		1.530.473.348.214	1.381.018.711.356
Doanh thu dịch vụ		56.370.000.000	55.000.000.000
Cộng		1.586.843.348.214	1.436.018.711.356

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn	Bán hàng (Mỡ cá)	2.730.000
		Bán hàng (Bột cá)	80.375.000.000

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

		Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán		51.526.440	140.692.902
Cộng		51.526.440	140.692.902

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

		Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán		1.426.176.954.477	1.331.270.504.348
Giá vốn dịch vụ		32.791.290.735	16.838.065.618
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		10.992.791.428	854.411.213
Cộng		1.469.961.036.640	1.348.962.981.179

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		26.893.008.795	19.981.284.064
Lãi chênh lệch tỷ giá		2.969.222.471	4.482.072.701
Cộng		29.862.231.266	24.463.356.765

05. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay		42.051.844.439	49.162.560.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá		3.459.757.283	1.137.958.903
Hoán nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và tổn thất đầu tư		(6.620.051)	(3.792.212)
Cộng		45.504.981.671	50.296.726.913

06. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06.1. Chi phí bán hàng

		Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu		26.000.000	181.900.000
Chi phí nhân viên		2.939.862.403	694.137.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài		24.768.211.474	22.627.928.075
Các khoản chi phí bán hàng khác		210.655.956	2.147.120.594
Cộng		27.944.729.833	25.651.086.333

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	6.301.379.072	4.588.786.230
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.851.727	64.237.679
Chi phí khấu hao	193.912.523	146.304.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	710.311.886	700.721.785
Thuế, phí, lệ phí	991.670.725	97.965.265
Các khoản chi phí QLDN khác	4.006.634.652	2.480.071.781
Cộng	12.217.760.585	8.078.087.124

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	650.558	4.701.284
Cộng	650.558	4.701.284

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
GTCL của tài sản thanh lý	1.636.198.749	
Các khoản bị phạt	412.080.466	524.524.574
Các khoản khác	18.469.003	3.000.000
Cộng	2.066.748.218	527.524.684

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu	283.429.864.350	259.637.665.377
Chi phí nhân công	16.086.308.493	5.305.436.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.795.452.209	25.639.533.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.301.323.501	4.650.854.300
Chi phí khác bằng tiền	7.915.234.411	3.660.807.576
Cộng	349.528.182.964	298.894.297.174

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.445.744.064	1.465.784.694
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.445.744.064	1.465.784.694

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	51.513.702.587	25.363.885.576
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	43.814.920	38.115.657
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.176	665

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	<u>Năm nay</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	16.392.673.067
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có	
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<u>Năm nay</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.536.944.042.626
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<u>Năm nay</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	1.489.452.814.926

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao và tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt	1.342.887.156	1.097.398.963

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty mẹ
Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>
+ Công ty CP Đầu Tư và PT Đa Quốc Gia I.D.I :		
	- Phí kiểm mẫu	2.772.000
	- Mượn tiền	70.000.000.000
	- Cho thuê DC chiết chai dầu	2.607.000.000
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai		
	- Mỏ cá	2.730.000
	- Bột cá	80.375.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Các khoản phải trả (VND)</u>
+ Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI		
	- Cho thuê DC chiết chai dầu	3.707.000.000

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chi tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Trong nước	Xuất khẩu	Trong nước	Xuất khẩu
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	879.995.887.382	706.795.934.392	862.676.000.148	573.202.018.306
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	879.995.887.382	706.795.934.392	862.676.000.148	573.202.018.306
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	18.229.011.915	98.601.773.219	50.099.912.598	36.815.124.677
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		(40.162.490.418)		(33.729.173.457)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	76.668.294.716	76.668.294.716	76.668.294.716	53.185.863.818
Doanh thu hoạt động tài chính	29.862.231.266	29.862.231.266	24.463.356.765	24.463.356.765
Chi phí tài chính	(45.504.981.671)	(45.504.981.671)	(50.296.726.913)	(50.296.726.913)
Thu nhập khác	650.558	650.558	4.701.284	4.701.284
Chi phí khác	(2.066.748.218)	(2.066.748.218)	(527.524.684)	(527.524.684)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(7.445.744.064)	(7.445.744.064)	(1.465.784.694)	(1.465.784.694)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	51.513.702.587	51.513.702.587	51.513.702.587	25.363.885.576
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	3.743.015.759	3.743.015.759	2.946.004.439	2.946.004.439
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	33.493.683.855	33.493.683.855	12.325.101.027	12.325.101.027



- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	206.909.368.368	289.343.550	207.198.711.918	169.150.504.348	39.034.306.183	208.184.810.531
Tài sản không phân bổ			1.160.210.518.610			1.113.871.221.320
Tổng tài sản	206.909.368.368	289.343.550	1.367.409.230.528	169.150.504.348	39.034.306.183	1.322.056.031.851
Nợ phải trả bộ phận	7.400.058.364	25.400.517.214	32.800.575.578	56.829.997.917	14.743.812.791	71.573.810.708
Nợ phải trả không phân bổ			807.531.914.554			774.919.183.334
Tổng nợ phải trả	7.400.058.364	25.400.517.214	840.332.490.132	56.829.997.917	14.743.812.791	846.492.994.042

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất khẩu cá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.



05 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

06 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

LÊ VĂN LÂM

